VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

CHÍNH PHỦ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 242/2025/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 10 tháng 9 năm 2025*

NGHỊ ĐỊNH
Về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi nước ngoài

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 và Luật Ngân sách Nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp số 68/2025/QH15;

Căn cứ Luật Điều ước quốc tế số 108/2016/QH13;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14;

Căn cứ Luật Quản lý nợ công số 20/2017/QH14;

Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 76/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư số 64/2020/QH14;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14;

Căn cứ Luật Khoa học, công nghệ (sửa đổi) và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu số 57/2024/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 90/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi nước ngoài.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của chính phủ nước ngoài, tổ chức quốc tế, tổ chức liên chính phủ hoặc liên quốc gia, tổ chức chính phủ được chính phủ nước ngoài ủy quyền (sau đây gọi chung là nhà tài trợ nước ngoài) cung cấp cho Nhà nước hoặc Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động quản lý và sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài, vốn đối ứng của phía Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Ban chỉ đạo chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài (sau đây gọi là "Ban chỉ đạo") là một tổ chức được thành lập bởi cơ quan chủ quản chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi (sau đây gọi là "chương trình, dự án") với sự tham gia của đại diện có thẩm quyền của cơ quan có liên quan để chỉ đạo, phối hợp, giám sát thực hiện chương trình, dự án. Trong một số trường hợp cần thiết, trên cơ sở thỏa thuận với nhà tài trợ nước ngoài, Ban chỉ đạo có thể bao gồm đại diện của nhà tài trợ nước ngoài.

2. Ban quản lý chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài (sau đây gọi là "Ban quản lý dự án") là một tổ chức được thành lập với nhiệm

vụ giúp cơ quan chủ quản, chủ dự án quản lý thực hiện một hoặc một số chương trình, dự án.

3. Chương trình là một tập hợp các hoạt động, các dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi có liên quan đến nhau và có thể liên quan đến một hoặc nhiều ngành, lĩnh vực, nhiều vùng lãnh thổ, nhiều chủ thể khác nhau nhằm đạt được một hoặc một số mục tiêu xác định, được thực hiện trong một hoặc nhiều giai đoạn.

4. Chương trình kèm theo khung chính sách là chương trình có những điều kiện giải ngân vốn ODA, vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài gắn với cam kết của Chính phủ Việt Nam về xây dựng và thực hiện chính sách, thể chế, giải pháp về phát triển kinh tế - xã hội theo quy mô và lộ trình thực hiện được thỏa thuận giữa các bên.

5. Chương trình, dự án khu vực hoặc toàn cầu (sau đây gọi chung là "Chương trình, dự án khu vực") là chương trình, dự án được tài trợ trên quy mô toàn cầu hoặc cho một nhóm nước thuộc một khu vực hay nhiều khu vực để thực hiện hoạt động hợp tác nhằm đạt được những mục tiêu xác định vì lợi ích của các bên tham gia và lợi ích chung của khu vực hoặc toàn cầu. Sự tham gia của Việt Nam vào chương trình, dự án này có thể dưới hai hình thức:

a) Tham gia thực hiện một hoặc một số hoạt động đã được nhà tài trợ nước ngoài thiết kế sẵn trong chương trình, dự án khu vực;

b) Thực hiện hoạt động tài trợ cho Việt Nam để xây dựng và thực hiện chương trình, dự án trong khuôn khổ chương trình, dự án khu vực.

6. Chương trình tiếp cận theo ngành là chương trình sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi theo đó nhà tài trợ nước ngoài dựa vào chương trình phát triển của một ngành, một lĩnh vực để hỗ trợ một cách đồng bộ, bảo đảm sự phát triển bền vững, hiệu quả của ngành và lĩnh vực đó.

7. Cơ quan chủ quản chương trình, dự án, phi dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi (sau đây gọi là "Cơ quan chủ quản") là cơ quan trung ương của tổ chức chính trị; Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Tòa án nhân dân tối cao; cơ quan của Quốc hội; Văn phòng Quốc hội; Kiểm toán Nhà nước; Văn phòng Chủ tịch nước; bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là "Ủy ban nhân dân cấp tỉnh"); cơ quan trung ương của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và của tổ chức chính trị - xã hội; tổ

chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp thực hiện nhiệm vụ được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao, doanh nghiệp nhà nước, cơ quan, tổ chức và doanh nghiệp khác được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao thực hiện nhiệm vụ, dự án đầu tư công bằng văn bản.

8. Chủ dự án là cơ quan, tổ chức được giao trực tiếp quản lý chương trình, dự án đầu tư, dự án hỗ trợ kỹ thuật, phi dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài.

9. Cơ chế tài chính trong nước áp dụng đối với chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi (sau đây gọi là "cơ chế tài chính trong nước") là quy định về việc sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi từ ngân sách nhà nước cho chương trình, dự án, bao gồm:

a) Cấp phát toàn bộ;

b) Cấp phát và cho vay lại một phần với tỷ lệ cho vay lại cụ thể;

c) Cho vay lại toàn bộ.

10. Dự án là tập hợp các đề xuất có liên quan đến nhau nhằm đạt được một hoặc một số mục tiêu nhất định, được thực hiện trên địa bàn cụ thể, trong khoảng thời gian xác định và dựa trên những nguồn lực xác định.

Dự án hỗ trợ kỹ thuật là dự án có mục tiêu hỗ trợ công tác nghiên cứu chính sách, thể chế, chuyên môn, nghiệp vụ, tăng cường năng lực thông qua các hoạt động như cung cấp chuyên gia trong nước và quốc tế, đào tạo, tư liệu và tài liệu, tham quan khảo sát, hội thảo trong và ngoài nước, hỗ trợ một số trang thiết bị, xây dựng mô hình trình diễn, chuẩn bị, hỗ trợ thực hiện dự án đầu tư. Dự án hỗ trợ kỹ thuật bao gồm dự án hỗ trợ kỹ thuật độc lập và dự án hỗ trợ kỹ thuật để chuẩn bị dự án đầu tư.

11. Điều ước quốc tế về vốn ODA, vốn vay ưu đãi là điều ước quốc tế theo quy định tại Luật Điều ước quốc tế liên quan đến việc tiếp nhận, quản lý và sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, bao gồm:

a) Điều ước quốc tế khung về vốn ODA, vốn vay ưu đãi là điều ước quốc tế liên quan tới chiến lược, chính sách, khuôn khổ hợp tác, lĩnh vực ưu tiên; nguyên tắc và điều kiện cần tuân thủ trong cung cấp và sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi; cam kết vốn ODA, vốn vay ưu đãi cho một năm hoặc nhiều năm và những nội dung khác theo thỏa thuận của các bên ký kết;

b) Điều ước quốc tế cụ thể về vốn ODA, vốn vay ưu đãi là điều ước quốc tế về nội dung cụ thể liên quan tới mục tiêu, hoạt động, thời gian thực hiện, kết quả phải đạt được; điều kiện tài trợ, vốn, cơ cấu vốn, điều kiện tài chính của vốn vay và lịch trình trả nợ; thể thức quản lý; nghĩa vụ, trách nhiệm, quyền hạn của các bên trong quản lý thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi và những nội dung khác theo thỏa thuận của các bên ký kết.

12. Thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi là văn bản thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi được ký kết nhân danh Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với đối tác nước ngoài, không phải là điều ước quốc tế, bao gồm:

a) Thỏa thuận khung là thỏa thuận liên quan tới chiến lược, chính sách, khuôn khổ hợp tác, lĩnh vực ưu tiên; nguyên tắc và điều kiện cần tuân thủ trong cung cấp và sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi; cam kết vốn ODA, vốn vay ưu đãi cho một năm hoặc nhiều năm và những nội dung khác theo thỏa thuận của các bên ký kết;

b) Thỏa thuận cụ thể là thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi liên quan tới mục tiêu, hoạt động, thời gian thực hiện, kết quả đạt được; điều kiện tài trợ, vốn, cơ cấu vốn, điều kiện tài chính của vốn vay và lịch trình trả nợ; thể thức quản lý; nghĩa vụ, trách nhiệm, quyền hạn của các bên trong quản lý thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi và những nội dung khác theo thỏa thuận của các bên ký kết.

13. Hỗ trợ ngân sách là phương thức cung cấp vốn ODA, vốn vay ưu đãi, theo đó khoản hỗ trợ được chuyển trực tiếp vào ngân sách nhà nước, được quản lý, sử dụng phù hợp với quy định, thủ tục ngân sách nhà nước để đạt được mục tiêu đề ra trên cơ sở thỏa thuận với nhà tài trợ nước ngoài, trong đó bao gồm hỗ trợ ngân sách chung và hỗ trợ ngân sách trung ương cho Chương trình mục tiêu quốc gia được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

14. Ngân hàng phục vụ là ngân hàng được lựa chọn để thực hiện các giao dịch cho các dự án sử dụng vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi.

15. Phi dự án là khoản viện trợ thực hiện một lần, riêng lẻ bằng tiền, hiện vật, hàng hóa, nhân lực (bao gồm cả chuyên gia tình nguyện), cung cấp các đầu vào để tổ chức hội nghị, hội thảo, tập huấn, nghiên cứu, khảo sát, đào tạo.

16. Văn bản đồng ý chủ trương tham gia chương trình, dự án khu vực là văn bản thông báo ý kiến đồng ý của cấp có thẩm quyền về chủ trương tham gia

chương trình, dự án khu vực, bao gồm những nội dung chính: Tên chương trình, dự án; Nhà tài trợ, đồng tài trợ nước ngoài; tên cơ quan chủ quản. Văn bản đồng ý chủ trương tham gia chương trình, dự án khu vực là căn cứ để cơ quan chủ quản phê duyệt Văn kiện chương trình, dự án khu vực phần nội dung dành cho Việt Nam (nếu có).

17. Văn kiện dự án hỗ trợ kỹ thuật, phi dự án sử dụng vốn ODA không hoàn lại (sau đây gọi là Văn kiện dự án) là tài liệu trình bày về bối cảnh, sự cần thiết, mục tiêu, nội dung, hoạt động chủ yếu, kết quả, thời gian thực hiện, hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tổng vốn, nguồn và cơ cấu vốn, các nguồn lực khác, phương thức tài trợ, điều kiện của nhà tài trợ nước ngoài (nếu có), hình thức tổ chức quản lý thực hiện do cơ quan chủ quản phê duyệt làm cơ sở thực hiện dự án hỗ trợ kỹ thuật, phi dự án.

18. Vốn ODA, vốn vay ưu đãi là nguồn vốn của nhà tài trợ nước ngoài cung cấp cho Nhà nước hoặc Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam để hỗ trợ phát triển, bảo đảm phúc lợi và an sinh xã hội, bao gồm:

a) Vốn ODA không hoàn lại là khoản vốn ODA không phải hoàn trả lại cho nhà tài trợ nước ngoài, được cung cấp theo hình thức dự án độc lập hoặc kết hợp với các dự án đầu tư sử dụng vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài; phi dự án;

b) Vốn vay ODA là khoản vay nước ngoài có thành tố ưu đãi đạt ít nhất 35% đối với khoản vay có điều kiện ràng buộc liên quan đến mua sắm hàng hóa và dịch vụ theo quy định của nhà tài trợ nước ngoài hoặc đạt ít nhất 25% đối với khoản vay không có điều kiện ràng buộc. Phương pháp tính thành tố ưu đãi nêu tại Phụ lục I kèm theo Nghị định này;

c) Vốn vay ưu đãi là khoản vay nước ngoài có điều kiện ưu đãi hơn so với vay thương mại nhưng thành tố ưu đãi chưa đạt tiêu chuẩn của vay ODA được quy định tại điểm b khoản này.

19. Vốn đối ứng là khoản vốn đóng góp của phía Việt Nam (bằng hiện vật hoặc tiền) trong chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nhằm chuẩn bị, thực hiện và quản lý chương trình, dự án, được bố trí từ nguồn ngân sách trung ương, ngân sách địa phương, chủ dự án tự bố trí, vốn đóng góp của đối tượng thụ hưởng và các nguồn vốn hợp pháp khác.

20. Vốn theo cơ chế hòa trộn là khoản vốn được kết hợp từ nhiều nguồn vốn ODA, vay ưu đãi có mức độ ưu đãi khác nhau, hỗ trợ tăng cường năng lực kỹ thuật và tài chính bằng các hình thức khác nhau để tăng tính ưu đãi của khoản vay cho chương trình, dự án.

21. Vốn dư là khoản vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài phát sinh trong quá trình thực hiện chương trình, dự án bao gồm vốn dư sau đấu thầu, vốn dư do thay đổi tỷ giá, vốn dự phòng không sử dụng hết và các khoản vốn dư khác.

22. Viện trợ khẩn cấp là khoản vốn ODA, vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài cung cấp cho Việt Nam nhằm cứu trợ, khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc phạm vi điều chỉnh của quy định của Chính phủ về tiếp nhận, quản lý và sử dụng viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ và khắc phục hậu quả thiên tai; cứu trợ thảm họa, phòng chống dịch bệnh; thực hiện các nhiệm vụ cấp bách để bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

Điều 4. Các phương thức cung cấp vốn ODA, vốn vay ưu đãi

Các phương thức cung cấp vốn ODA, vốn vay ưu đãi gồm:

1. Chương trình.

2. Dự án.

3. Phi dự án.

4. Hỗ trợ ngân sách.

Điều 5. Ưu tiên sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi

1. Vốn ODA không hoàn lại được ưu tiên sử dụng để thực hiện chương trình, dự án phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội; tăng cường năng lực; phòng, chống, giảm nhẹ rủi ro thiên tai, cứu trợ thảm họa, phòng chống dịch bệnh; ứng phó và thích ứng với biến đổi khí hậu; tăng trưởng xanh; khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; an sinh xã hội; chuẩn bị các dự án đầu tư hoặc đồng tài trợ cho dự án sử dụng vốn vay ưu đãi nhằm làm tăng thành tố ưu đãi của khoản vay.

2. Vốn vay ODA được ưu tiên sử dụng cho các chương trình, dự án trong lĩnh vực y tế, giáo dục, giáo dục nghề nghiệp, thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường, hạ tầng kinh tế thiết yếu không có khả năng thu hồi vốn trực tiếp.

3. Vốn vay ưu đãi được ưu tiên sử dụng cho chương trình, dự án vay về để cho vay lại theo quy định pháp luật về cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ; chương trình, dự án thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách nhà nước trong lĩnh vực phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội.

4. Dự án đầu tư công đặc biệt; chương trình dự án lớn, trọng điểm có tính chất xoay chuyển tình thế, chuyển đổi trạng thái; các trường hợp ưu tiên khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ về định hướng thu hút, quản lý và sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài theo từng thời kỳ.

Điều 6. Nội dung và nguyên tắc cơ bản trong quản lý nhà nước về vốn ODA, vốn vay ưu đãi

1. Nội dung quản lý nhà nước về vốn ODA, vốn vay ưu đãi:

a) Xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về quản lý và sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi;

b) Xây dựng và tổ chức thực hiện định hướng thu hút, quản lý và sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi cho từng thời kỳ để hỗ trợ thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm; các giải pháp, chính sách quản lý và sử dụng hiệu quả các nguồn vốn này;

c) Theo dõi, cung cấp thông tin về quản lý và sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi;

d) Giám sát, đánh giá, kiểm tra tình hình, kết quả quản lý, sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi theo quy định của pháp luật.

2. Nguyên tắc cơ bản trong quản lý nhà nước về vốn ODA, vốn vay ưu đãi:

a) Vốn vay ODA, vay ưu đãi được sử dụng cho chi đầu tư phát triển, không sử dụng cho chi thường xuyên. Không sử dụng vốn vay nước ngoài cho các nội dung sau: đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực trừ trường hợp phục vụ chuyển giao công nghệ, kỹ năng vận hành trang thiết bị, máy móc; tham quan khảo sát; nộp thuế, trả các loại phí, lãi suất tiền vay; chi phí kiểm toán; mua sắm ô tô trừ ô tô chuyên dụng được cấp có thẩm quyền quyết định; vật tư, thiết bị dự phòng cho quá trình vận hành sau khi dự án hoàn thành trừ một số vật tư, thiết bị dự phòng đặc biệt được cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định của pháp luật; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí hoạt động của Ban Quản lý dự án;

b) Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về vốn ODA, vốn vay ưu đãi trên cơ sở bảo đảm hiệu quả sử dụng vốn và khả năng trả nợ; thực hiện phân cấp gắn với trách nhiệm, quyền hạn, năng lực của bộ, cơ quan trung ương, địa phương; bảo đảm sự phối hợp quản lý, giám sát và đánh giá của các cơ quan có liên quan theo quy định hiện hành của pháp luật;

c) Bảo đảm công khai, minh bạch và đề cao trách nhiệm giải trình về chính sách, trình tự, thủ tục vận động, quản lý và sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi giữa các ngành, lĩnh vực và giữa các địa phương, tình hình thực hiện và kết quả sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi;

d) Công bố thông tin về chính sách hợp tác, lĩnh vực ưu tiên, điều kiện vay của các nhà tài trợ nước ngoài trên Hệ thống Cổng thông tin điện tử của Chính phủ (chinhphu.vn; mof.gov.vn);

đ) Phòng chống tham nhũng, thất thoát, lãng phí trong quản lý và sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, ngăn ngừa và xử lý các hành vi này theo quy định của pháp luật;

e) Phương thức xác định khoản mục chi đầu tư phát triển thuộc ngân sách nhà nước: Việc xác định các khoản mục chi đầu tư phát triển được thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Xây dựng và các văn bản pháp luật có liên quan.

Điều 7. Nguyên tắc áp dụng cơ chế tài chính trong nước đối với vốn ODA, vốn vay ưu đãi

1. Đối với chương trình, dự án thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách trung ương: Cấp phát toàn bộ vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài từ ngân sách trung ương.

2. Đối với chương trình, dự án đầu tư thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương: Vay lại một phần hoặc toàn bộ vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài theo quy định pháp luật về cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài.

Đối với chương trình, dự án thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương sử dụng vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài làm phần vốn nhà nước tham gia trong dự án đối tác công tư (PPP): Vay lại toàn bộ vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài theo quy định pháp luật về cho vay lại vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài.

3. Đối với chương trình, dự án có khả năng thu hồi vốn toàn bộ hoặc một phần: Cho vay lại toàn bộ hoặc một phần vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài theo quy định pháp luật về cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài.

4. Đối với vốn ODA không hoàn lại, bao gồm cả vốn ODA không hoàn lại gắn với khoản vay, vốn ODA không hoàn lại cho dự án đầu tư, dự án hỗ trợ kỹ thuật (độc lập, chuẩn bị, hỗ trợ thực hiện dự án đầu tư), phi dự án: Áp dụng cơ chế cấp phát toàn bộ.

Điều 8. Trình tự, thủ tục quản lý và sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài

1. Đối với chương trình, dự án sử dụng vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài:

a) Lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án;

b) Thông báo chính thức cho nhà tài trợ nước ngoài về quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án;

c) Lập, thẩm định, quyết định đầu tư chương trình, dự án;

d) Tùy thuộc quy định của nhà tài trợ, thực hiện một trong các thủ tục sau: ký kết điều ước quốc tế; ký thỏa thuận về vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi;

đ) Quản lý thực hiện và quản lý tài chính;

e) Hoàn thành, chuyển giao kết quả.

2. Đối với dự án hỗ trợ kỹ thuật, phi dự án sử dụng vốn ODA không hoàn lại:

a) Lập Văn kiện dự án, phi dự án;

b) Thẩm định, phê duyệt Văn kiện dự án, phi dự án;

c) Thông báo chính thức cho nhà tài trợ nước ngoài về việc phê duyệt Văn kiện dự án, phi dự án và đề nghị xem xét tài trợ;

d) Tùy thuộc quy định của nhà tài trợ nước ngoài, thực hiện một trong các thủ tục sau: Ký kết điều ước quốc tế; ký thỏa thuận về vốn ODA không hoàn lại; ký văn bản trao đổi (thư cam kết, ý định thư, biên bản thảo luận, biên bản ghi nhớ,...) về dự án ODA không hoàn lại, dự án hỗ trợ kỹ thuật, phi dự án;

đ) Quản lý thực hiện và quản lý tài chính;

e) Hoàn thành, chuyển giao kết quả.

3. Đối với chương trình, dự án khu vực:

a) Trình phê duyệt chủ trương tham gia chương trình, dự án khu vực theo quy định tại Điều 10 Nghị định này;

b) Lập, thẩm định, phê duyệt Văn kiện chương trình, dự án khu vực phần dành cho Việt Nam (nếu có);

c) Tùy thuộc quy định của nhà tài trợ nước ngoài, thực hiện một trong các thủ tục sau: Ký kết điều ước quốc tế; ký thỏa thuận về vốn ODA không hoàn lại; ký văn bản trao đổi (thư cam kết, ý định thư, biên bản thảo luận, biên bản ghi nhớ,...) về dự án hỗ trợ kỹ thuật, phi dự án;

d) Quản lý thực hiện và quản lý tài chính;

đ) Hoàn thành, chuyển giao kết quả.

4. Đối với khoản hỗ trợ ngân sách:

a) Lập hồ sơ, tài liệu khoản hỗ trợ ngân sách;

b) Quyết định chủ trương tiếp nhận khoản hỗ trợ ngân sách;

c) Ký kết điều ước quốc tế, ký thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi cho khoản hỗ trợ ngân sách;

d) Quản lý thực hiện và quản lý tài chính;

đ) Hoàn thành, chuyển giao kết quả (áp dụng đối với hỗ trợ ngân sách cho Chương trình mục tiêu quốc gia).

5. Đối với chương trình, dự án sử dụng vốn theo cơ chế hoà trộn: Cơ quan chủ quản thực hiện trình tự, thủ tục đối với chương trình, dự án sử dụng vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi quy định tại khoản 1 Điều này.

6. Đối với dự án đầu tư sử dụng vốn ODA không hoàn lại:

a) Lập, thẩm định, quyết định đầu tư dự án;

b) Thông báo chính thức cho nhà tài trợ nước ngoài về quyết định đầu tư dự án và đề nghị xem xét tài trợ;

c) Tùy thuộc quy định của nhà tài trợ, thực hiện một trong các thủ tục sau: Ký kết điều ước quốc tế; ký thỏa thuận về vốn ODA không hoàn lại; ký văn bản trao đổi (thư cam kết, ý định thư, biên bản thảo luận, biên bản ghi nhớ,...) về dự án;

d) Quản lý thực hiện và quản lý tài chính;

đ) Hoàn thành, chuyển giao kết quả.

Điều 9. Chủ trương tiếp nhận khoản hỗ trợ ngân sách

1. Trình tự, thủ tục quyết định chủ trương tiếp nhận khoản hỗ trợ ngân sách chung được quy định như sau:

a) Bộ Tài chính chủ trì xây dựng tài liệu về khoản hỗ trợ ngân sách, trong đó nêu rõ nội dung tình hình cân đối ngân sách trung ương, dự kiến phương án bù đắp bội chi ngân sách; đảm bảo nguyên tắc vay hỗ trợ ngân sách để chi cho đầu tư phát triển, lấy ý kiến các cơ quan liên quan;

b) Trên cơ sở tổng hợp ý kiến của các cơ quan có liên quan, Bộ Tài chính chủ trì, báo cáo Thủ tướng Chính phủ về sự cần thiết, mục tiêu, hiệu quả kinh tế - xã hội, tổng vốn, nguồn và cơ cấu vốn, điều kiện tiếp nhận khoản hỗ trợ ngân sách, quyền lợi và nghĩa vụ, phương thức tài trợ và hình thức tổ chức quản lý;

c) Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định chủ trương tiếp nhận khoản hỗ trợ ngân sách làm cơ sở cho việc ký kết, tiếp nhận khoản hỗ trợ ngân sách chung theo quy định;

d) Căn cứ quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính phê duyệt tài liệu về khoản hỗ trợ ngân sách (Văn kiện chương trình của khoản vay hỗ trợ ngân sách).

2. Trình tự, thủ tục quyết định chủ trương tiếp nhận khoản hỗ trợ ngân sách trung ương cho Chương trình mục tiêu quốc gia được cấp có thẩm quyền phê duyệt được quy định như sau:

a) Căn cứ quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia của cấp có thẩm quyền, cơ quan chủ trì Chương trình mục tiêu quốc gia có văn bản gửi Bộ Tài chính kèm theo tài liệu về khoản hỗ trợ ngân sách trong đó nêu rõ bối cảnh, sự cần thiết, mục tiêu, tổng vốn, nguồn và cơ cấu vốn, các nguồn lực khác; điều kiện tiếp nhận khoản hỗ trợ ngân sách, quyền lợi và nghĩa vụ; phương thức tài trợ và hình thức tổ chức quản lý, phương án sử dụng vốn cho các mục tiêu của Chương trình mục tiêu quốc gia; nguyên tắc, tiêu chí, danh mục dự án sử dụng khoản hỗ trợ ngân sách, phương án bố trí kế hoạch vốn cho các bộ, ngành, địa phương làm căn cứ bố trí vốn đầu tư công trung hạn và hằng năm;

b) Trên cơ sở tổng hợp ý kiến của các cơ quan có liên quan, Bộ Tài chính chủ trì, đánh giá, khả năng tiếp nhận hỗ trợ ngân sách để thực hiện các mục tiêu của

Chương trình mục tiêu quốc gia; các điều kiện nhận khoản hỗ trợ ngân sách, báo cáo Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương tiếp nhận khoản hỗ trợ ngân sách trung ương cho Chương trình mục tiêu quốc gia, bao gồm nguyên tắc, tiêu chí, cơ chế tài chính, danh mục dự án sử dụng khoản hỗ trợ ngân sách, phương án bố trí kế hoạch vốn cho các bộ, ngành, địa phương. Thời gian xử lý không quá 60 ngày làm việc kể từ khi nhận được đủ hồ sơ hợp lệ;

c) Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt chủ trương tiếp nhận khoản hỗ trợ ngân sách, nguyên tắc, tiêu chí, cơ chế tài chính, danh mục dự án cụ thể, phương án phân bổ vốn cho các bộ, ngành, địa phương;

d) Căn cứ quyết định của Thủ tướng Chính phủ, cơ quan chủ quản dự án thực hiện thủ tục thẩm định, quyết định đầu tư đối với dự án cụ thể sử dụng khoản hỗ trợ ngân sách thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 10. Tham gia chương trình, dự án khu vực

1. Thủ tướng Chính phủ xem xét, đồng ý chủ trương tham gia chương trình, dự án khu vực thuộc lĩnh vực an ninh, quốc phòng, tôn giáo.

2. Người đứng đầu cơ quan chủ quản xem xét, đồng ý chủ trương tham gia chương trình, dự án khu vực đối với các trường hợp không quy định tại khoản 1 Điều này và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

3. Trường hợp chưa xác định được cơ quan chủ quản của chương trình, dự án khu vực: Trên cơ sở đề xuất tham gia chương trình, dự án khu vực của nhà tài trợ nước ngoài, Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định chủ trương Việt Nam tham gia chương trình, dự án khu vực và cơ quan chủ quản của chương trình, dự án đó.

4. Trình tự, thủ tục trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, cho phép chủ trương tham gia chương trình, dự án khu vực:

a) Cơ quan chủ quản có văn bản gửi Bộ Tài chính, Bộ Ngoại giao và các cơ quan liên quan kèm theo tài liệu về chương trình dự án khu vực của nhà tài trợ nước ngoài; văn bản gồm các nội dung chính: Tên chương trình, dự án khu vực; nhà tài trợ và đồng tài trợ (nếu có); quyền lợi và nghĩa vụ của Việt Nam khi tham gia chương trình, dự án khu vực; tên các nước tham gia chương trình, dự án khu vực;

thời gian thực hiện; đánh giá khả năng đáp ứng các nghĩa vụ khi tham gia, các hoạt động dự kiến thực hiện tại Việt Nam;

b) Cơ quan chủ quản tổng hợp ý kiến của Bộ Tài chính, Bộ Ngoại giao và các cơ quan liên quan trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định chủ trương tham gia chương trình, dự án khu vực.

5. Đối với các chương trình, dự án khu vực không thuộc quy định tại khoản 1 Điều này, người đứng đầu cơ quan chủ quản xem xét, quyết định chủ trương tham gia chương trình, dự án khu vực trên cơ sở tổng hợp ý kiến của Bộ Tài chính, Bộ Ngoại giao và các cơ quan liên quan và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

6. Trường hợp nhà tài trợ nước ngoài cung cấp vốn ODA, vốn vay ưu đãi để xây dựng và thực hiện chương trình, dự án trong khuôn khổ chương trình, dự án khu vực: Trên cơ sở quyết định của cấp có thẩm quyền về chủ trương Việt Nam tham gia chương trình, dự án khu vực theo quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều này, cơ quan chủ quản tổ chức lập, thẩm định, quyết định phê duyệt Văn kiện dự án đối với dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng vốn ODA không hoàn lại theo quy định tại Chương III của Nghị định này; tổ chức lập, thẩm định, trình cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư và quyết định đầu tư đối với chương trình, dự án đầu tư sử dụng vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi theo quy định tại Chương II của Nghị định này; tổ chức lập, thẩm định, quyết định đầu tư đối với chương trình, dự án đầu tư sử dụng vốn ODA không hoàn lại theo quy định tại Chương II của Nghị định này.

7. Nội dung chính của văn bản đồng ý chủ trương tham gia chương trình, dự án khu vực:

a) Tên chương trình, dự án;

b) Nhà tài trợ, đồng tài trợ (nếu có);

c) Cơ quan chủ quản của Việt Nam tham gia.

Điều 11. Khu vực tư nhân tiếp cận vốn ODA, vốn vay ưu đãi

1. Phù hợp với chính sách cung cấp vốn ODA, vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài, khu vực tư nhân được tiếp cận vốn ODA, vốn vay ưu đãi.

2. Hình thức tiếp cận và sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi đối với khu vực tư nhân bao gồm:

a) Tiếp cận vốn ODA, vốn vay ưu đãi mà bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sử dụng làm vốn chuẩn bị dự án và hỗ trợ đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư, phần nhà nước tham gia trong dự án theo phương thức PPP theo quy định hiện hành của pháp luật về PPP và điều ước quốc tế cụ thể, thỏa thuận cụ thể về vốn ODA, vốn vay ưu đãi;

b) Tiếp cận và sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi thông qua việc tham gia thực hiện chương trình, dự án hỗ trợ khu vực tư nhân của cơ quan chủ quản;

c) Thực hiện nhiệm vụ, dự án đầu tư công được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao theo quy định tại khoản 4 Điều 4 Luật Đầu tư công.

Chương II
LẬP, THẨM ĐỊNH, QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ VÀ QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG SỬ DỤNG VỐN VAY ODA, VỐN VAY ƯU ĐÃI NƯỚC NGOÀI; CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐẦU TƯ SỬ DỤNG VỐN ODA KHÔNG HOÀN LẠI VÀ DỰ ÁN HỖ TRỢ KỸ THUẬT SỬ DỤNG VỐN ODA KHÔNG HOÀN LẠI CHUẨN BỊ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Mục 1
LẬP, THẨM ĐỊNH, QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG

Điều 12. Thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án đầu tư sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài

Thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án thực hiện theo quy định tại khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 7 Điều 18 Luật Đầu tư công.

Điều 13. Hồ sơ, nội dung và thời gian thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi

1. Hồ sơ thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi gồm:

a) Theo quy định của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Đầu tư công; Tờ trình quyết định chủ trương đầu tư chương trình/dự án đầu tư công theo mẫu tại Phụ lục II mẫu số 01; Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi và báo cáo đề

xuất chủ trương đầu tư dự án theo mẫu tại Phụ lục II mẫu số 02 và mẫu số 03; Tờ trình thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án theo mẫu tại Phụ lục II mẫu số 04 kèm theo Nghị định này;

b) Thư quan tâm hoặc văn bản cam kết tài trợ của nhà tài trợ;

c) Văn bản góp ý của Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan;

d) Các tài liệu liên quan khác (nếu có).

2. Số lượng hồ sơ thẩm định gửi Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan chủ trì thẩm định là 10 bộ.

3. Nội dung thẩm định chủ trương đầu tư chương trình, dự án đầu tư công sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi gồm:

a) Theo quy định của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Đầu tư công;

b) Nguồn vốn và khả năng cân đối vốn ODA, vốn vay ưu đãi: Thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 36 Luật Đầu tư công và quy định của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Đầu tư công.

4. Thời gian thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, báo cáo nghiên cứu tiền khả thi chương trình, dự án kể từ ngày Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan chủ trì thẩm định nhận đủ hồ sơ hợp lệ như sau:

a) Chương trình mục tiêu quốc gia: Không quá 40 ngày làm việc;

b) Chương trình đầu tư công (không bao gồm chương trình mục tiêu quốc gia): Không quá 30 ngày làm việc;

c) Dự án nhóm A: Không quá 30 ngày làm việc;

d) Dự án khác không quy định tại điểm a, b, c của khoản này: Không quá 20 ngày làm việc.

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ hoặc nội dung trong báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình, dự án không phù hợp với các quy định tại Điều 33, 34 và 35 Luật Đầu tư công, trong thời gian không quá 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan chủ trì thẩm định có ý kiến bằng văn bản gửi cơ quan trình thẩm định bổ sung hồ sơ hoặc hoàn chỉnh nội dung báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình, dự án.

5. Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan chủ trì thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án nhóm A, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình, dự án gửi báo cáo thẩm định theo quy định sau:

a) Đối với chương trình đầu tư công: Gửi cơ quan chủ quản và cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư;

b) Đối với dự án thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ: Thực hiện theo quy định của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Đầu tư công;

c) Đối với dự án khác không quy định tại điểm a, b của khoản này: Gửi cơ quan trình thẩm định và cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư.

Điều 14. Hồ sơ trình cấp có thẩm quyền và thời gian quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi

1. Hồ sơ trình cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi gồm:

a) Các tài liệu quy định tại khoản 1 Điều 13 của Nghị định này; trong đó các nội dung trong tờ trình và báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư quy định tại điểm a khoản 1 Điều 13 của Nghị định này đã được hoàn thiện theo báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan chủ trì thẩm định;

b) Báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan chủ trì thẩm định về chủ trương đầu tư chương trình, dự án theo mẫu tại Phụ lục II mẫu số 05 kèm theo Nghị định này.

2. Số lượng hồ sơ trình cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án quy định tại khoản 1 Điều này là 05 bộ tài liệu.

3. Thời gian quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án kể từ ngày cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư nhận đủ hồ sơ hợp lệ như sau:

a) Chương trình đầu tư công (không bao gồm chương trình mục tiêu quốc gia): Không quá 20 ngày làm việc;

b) Dự án nhóm A: Không quá 15 ngày làm việc;

c) Dự án khác không quy định tại điểm a, b của khoản này: Không quá 10 ngày làm việc.

4. Trong thời gian 15 ngày làm việc kể từ ngày cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án, cơ quan chủ quản gửi Bộ Tài chính quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 15. Các hoạt động thực hiện trước

1. Sau khi chủ trương đầu tư dự án được phê duyệt và trước khi điều ước quốc tế, thỏa thuận về vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi được ký kết, các hoạt động thực hiện trước gồm lập, trình duyệt, thẩm định, phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu, hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, xác định danh sách ngắn.

Việc ký kết hợp đồng chỉ được thực hiện sau khi dự án được phê duyệt đầu tư.

2. Căn cứ lập, thẩm định, phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu đối với các hoạt động thực hiện trước bao gồm:

a) Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư dự án;

b) Ý kiến không phản đối của nhà tài trợ về việc lập, thẩm định, phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu đối với các hoạt động thực hiện trước.

3. Đối với gói thầu đấu thầu trước, nhà thầu không phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu nhưng phải cam kết trong hồ sơ dự thầu về trách nhiệm tham dự thầu.

4. Nhà thầu tham dự quan tâm, tham dự sơ tuyển, tham dự thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến việc chuẩn bị và nộp hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự thầu. Trường hợp đã lựa chọn danh sách ngắn nhưng điều ước quốc tế, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi của dự án không được ký kết, chủ đầu tư có trách nhiệm thông báo việc không tiếp tục tổ chức đấu thầu cho các nhà thầu có tên trong danh sách ngắn. Trường hợp đã lựa chọn nhà thầu trúng thầu nhưng điều ước quốc tế, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi của dự án không được ký kết, chủ đầu tư hủy thầu và không phải bồi hoàn chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà thầu.

5. Hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu phải xác định rõ trách nhiệm của nhà thầu và chủ đầu tư trong việc thực hiện đấu thầu trước theo quy định tại Điều này.

Điều 16. Nội dung chính của Quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài

1. Theo quy định tại khoản 5 Điều 20, khoản 4 Điều 23, khoản 2 Điều 25, khoản 2 Điều 26, khoản 2 Điều 27, khoản 2 Điều 28, khoản 2 Điều 29 Luật Đầu tư công.

2. Tên nhà tài trợ, đồng tài trợ nước ngoài.

3. Tên cơ quan chủ quản.

4. Tổng mức đầu tư, cơ cấu nguồn vốn (tính theo đồng Việt Nam, quy đổi nguyên tệ và đô la Mỹ) gồm:

a) Vốn ODA không hoàn lại, vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi;

b) Vốn đối ứng.

5. Cơ chế tài chính trong nước.

Điều 17. Điều chỉnh chủ trương đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi

1. Thẩm quyền quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư chương trình, dự án thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 37 Luật Đầu tư công.

2. Đối với chương trình đầu tư công, dự án quan trọng quốc gia:

a) Chương trình đầu tư công có điều chỉnh dẫn tới thay đổi các nội dung được quy định tại khoản 2 Điều 37 Luật Đầu tư công và nội dung chính của Quyết định chủ trương đầu tư được quy định tại khoản 2, 3, 4 và 5 Điều 16 của Nghị định này: Thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 37 Luật Đầu tư công;

b) Dự án quan trọng quốc gia có điều chỉnh dẫn tới thay đổi các nội dung được quy định tại khoản 2 Điều 37 Luật Đầu tư công và nội dung chính của Quyết định chủ trương đầu tư được quy định tại khoản 2, 3, 4 và 5 Điều 16 của Nghị định này: Thực hiện theo quy định của khoản 3 Điều 37 Luật Đầu tư công và Nghị định của Chính phủ quy định về trình tự, thủ tục thẩm định dự án quan trọng quốc gia và giám sát, đánh giá đầu tư.

3. Đối với dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ: Trường hợp điều chỉnh dự án làm thay đổi các nội dung được quy định tại khoản 2 Điều 37 Luật Đầu tư công và nội dung chính của Quyết định chủ

trương đầu tư được quy định tại khoản 2, 3, 4 và 5 Điều 16 của Nghị định này: Thực hiện theo quy định của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Đầu tư công.

4. Đối với dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan chủ quản, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: Trường hợp điều chỉnh chương trình, dự án dẫn tới thay đổi các nội dung được quy định tại khoản 2 Điều 37 Luật Đầu tư công và các nội dung quy định tại khoản 2, 3, 4, 5 Điều 16 Nghị định này: Cơ quan chủ quản thực hiện điều chỉnh chủ trương đầu tư theo trình tự, thủ tục tại khoản 3 Điều 37 Luật Đầu tư công.

Mục 2
LẬP, THẨM ĐỊNH, QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN ODA, VỐN VAY ƯU ĐÃI

Điều 18. Thẩm quyền quyết định đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi

Thực hiện theo quy định tại Điều 38 Luật Đầu tư công.

Điều 19. Trình tự lập, thẩm định, quyết định đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi

1. Thực hiện theo quy định tại Điều 40, 41, 42, 43 Luật Đầu tư công.

2. Báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình, dự án được lập theo quy định tại Điều 47 Luật Đầu tư công và các quy định pháp luật có liên quan có tính đến các nội dung theo mẫu của nhà tài trợ nước ngoài, bảo đảm thống nhất với những nội dung của Quyết định chủ trương đầu tư và hài hòa quy trình, thủ tục giữa Việt Nam và nhà tài trợ nước ngoài.

3. Hồ sơ, nội dung, thời gian thẩm định, quyết định đầu tư chương trình, dự án thực hiện theo quy định tại Điều 48 Luật Đầu tư công và quy định của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Đầu tư công, trong đó:

a) Trường hợp chương trình, dự án vay lại toàn bộ hoặc một phần từ ngân sách nhà nước, chủ dự án gửi kèm theo các tài liệu chứng minh năng lực tài chính, phương án trả nợ và các tài liệu khác theo hướng dẫn của pháp luật về quản lý nợ công;

b) Các tài liệu có liên quan đến chương trình, dự án bằng tiếng nước ngoài phải có bản dịch tiếng Việt kèm theo.

4. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày cấp có thẩm quyền ban hành quyết định đầu tư chương trình, dự án, cơ quan chủ quản thông báo cho nhà tài trợ nước ngoài và chủ dự án về quyết định đầu tư chương trình, dự án, đồng thời gửi Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan Quyết định đầu tư chương trình, dự án (bản chính hoặc bản sao có công chứng) kèm theo báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình, dự án đã được phê duyệt có đóng dấu giáp lai của cơ quan chủ quản để giám sát và phối hợp thực hiện.

Điều 20. Điều chỉnh chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi

1. Thẩm quyền quyết định điều chỉnh chương trình, dự án thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 46 Luật Đầu tư công.

2. Việc điều chỉnh chương trình, dự án được thực hiện trong các trường hợp quy định tại các khoản 1, 2 Điều 46 Luật Đầu tư công.

3. Đối với dự án quan trọng quốc gia: Thực hiện theo quy định tại Điều 43 Luật Đầu tư công và Nghị định của Chính phủ quy định về trình tự, thủ tục thẩm định dự án quan trọng quốc gia và giám sát, đánh giá đầu tư.

4. Đối với dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ: Thực hiện theo quy định tại Điều 46 Luật Đầu tư công và Nghị định của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công.

5. Đối với chương trình, dự án nhóm A, B, C:

a) Nội dung, trình tự, thủ tục lập, thẩm định điều chỉnh chương trình, dự án thực hiện theo quy định tại Điều 46 Luật Đầu tư công và Nghị định của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

b) Trường hợp điều chỉnh nội dung chương trình, dự án trong quá trình thực hiện dẫn đến thay đổi nội dung chính của Quyết định chủ trương đầu tư thay đổi một trong các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 37 Luật Đầu tư công và các nội dung quy định tại khoản 2, 3, 4, 5 Điều 16 Nghị định này, Cơ quan chủ quản thực hiện điều chỉnh chủ trương đầu tư theo quy định tại Điều 17 của Nghị định này trước khi thực hiện trình tự, thủ tục điều chỉnh chương trình, dự án.

6. Trường hợp điều chỉnh nội dung chương trình, dự án trong quá trình thực hiện dẫn đến sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế cụ thể, thỏa thuận cụ thể về vốn ODA, vốn vay ưu đãi:

a) Trên cơ sở Quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư chương trình, dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh, cơ quan chủ quản gửi văn bản đề nghị cơ quan đề xuất ký kết thực hiện sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế cụ thể, thỏa thuận cụ thể về vốn ODA, vốn vay ưu đãi;

b) Trường hợp điều chỉnh nội dung chương trình, dự án không dẫn đến điều chỉnh nội dung chính của Quyết định chủ trương đầu tư, cơ quan chủ quản điều chỉnh Quyết định đầu tư trên cơ sở tổng hợp ý kiến của Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan để làm căn cứ sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế cụ thể, thỏa thuận cụ thể về vốn ODA, vốn vay ưu đãi.

Mục 3
DỪNG SỬ DỤNG VỐN ODA, VỐN VAY ƯU ĐÃI NƯỚC NGOÀI

Điều 21. Các trường hợp dừng sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài

1. Việc tiếp tục thực hiện chương trình, dự án gây hậu quả về kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, đối ngoại, môi trường.

2. Xuất hiện các yếu tố không phù hợp hoặc nguyên nhân bất khả kháng về nguồn vốn, thể chế, chính sách hoặc các nguyên nhân khác dẫn đến không thể tiếp tục thực hiện chương trình, dự án.

Điều 22. Dừng sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi khi chương trình, dự án chưa thực hiện

1. Trình tự, thủ tục dừng chủ trương đầu tư, dừng dự án đầu tư thực hiện theo quy định tại Điều 37, khoản 1 Điều 66 Luật Đầu tư công và quy định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đầu tư công.

2. Hồ sơ, nội dung, thời gian quyết định dừng sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi:

a) Tờ trình đề nghị cơ quan có thẩm quyền dừng sử dụng vốn chương trình, dự án với các nội dung: Lý do, đánh giá ảnh hưởng của việc dừng đầu tư và không sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, phương án xử lý đối với khối lượng công việc thực hiện, các chi phí phát sinh, các nội dung liên quan khác;

b) Văn bản góp ý của các cơ quan liên quan;

c) Các tài liệu liên quan khác (nếu có);

d) Số lượng hồ sơ trình cấp có thẩm quyền: 05 bộ tài liệu;

đ) Trong thời gian 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư quyết định dừng chủ trương đầu tư chương trình, dự án;

e) Cơ quan quyết định dừng chương trình, dự án báo cáo cơ quan quyết định chủ trương đầu tư và Thủ tướng Chính phủ trong thời gian 10 ngày làm việc kể từ ngày quyết định dừng chương trình, dự án.

3. Căn cứ đề nghị của cơ quan chủ quản chương trình, dự án, Bộ Tài chính thông báo cho nhà tài trợ về việc dừng sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi cho chương trình, dự án.

Điều 23. Dừng sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi đối với chương trình, dự án trong giai đoạn thực hiện

1. Cơ quan chủ quản báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định dừng sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài đối với chương trình, dự án trong giai đoạn thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định tại khoản 2 Điều 66 Luật Đầu tư công.

2. Bộ Tài chính thông báo chính thức cho nhà tài trợ về quyết định của cấp có thẩm quyền dừng sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi đối với chương trình, dự án và thực hiện các thủ tục dừng sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi với nhà tài trợ nước ngoài.

3. Hồ sơ, nội dung, thời gian quyết định dừng sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi:

a) Tờ trình Thủ tướng Chính phủ về việc dừng sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi đối với chương trình, dự án với các nội dung chính: Nguyên nhân dừng sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi đối với chương trình, dự án; các chi phí đã đầu tư, chi phí phát sinh; đánh giá tác động kinh tế, xã hội, môi trường, chính trị, ngoại giao của việc dừng sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi; báo cáo kiểm tra, đánh giá khối lượng đầu tư so với kế hoạch đầu tư dự kiến; phương án xử lý khối lượng, chi phí đã đầu tư; phương án đầu tư hoàn thành dự án bằng các nguồn vốn khác; ý kiến và phương án xử lý của nhà tài trợ; phương án sử dụng các nguồn vốn khác để tiếp tục đầu tư (nếu có); các nội dung liên quan khác;

b) Văn bản góp ý của Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan;

c) Các tài liệu liên quan khác (nếu có);

d) Số lượng hồ sơ trình cấp có thẩm quyền: 05 bộ tài liệu;

đ) Trong thời gian 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Thủ tướng Chính phủ quyết định dừng sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài đối với chương trình, dự án.

Chương III
LẬP, THẨM ĐỊNH, QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT VĂN KIỆN DỰ ÁN HỖ TRỢ KỸ THUẬT, PHI DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN ODA KHÔNG HOÀN LẠI

Điều 24. Thẩm quyền phê duyệt Văn kiện dự án hỗ trợ kỹ thuật, phi dự án

Người đứng đầu cơ quan chủ quản phê duyệt Văn kiện dự án hỗ trợ kỹ thuật, phi dự án sử dụng vốn ODA không hoàn lại; Văn kiện dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng vốn ODA không hoàn lại để chuẩn bị dự án đầu tư; Văn kiện dự án hỗ trợ kỹ thuật, phi dự án sử dụng vốn ODA không hoàn lại trên cơ sở văn bản đồng ý chủ trương tham gia chương trình, dự án khu vực của cấp có thẩm quyền quy định tại Điều 10 Nghị định này.

Điều 25. Lập Văn kiện dự án hỗ trợ kỹ thuật, phi dự án

Cơ quan chủ quản phối hợp với nhà tài trợ nước ngoài lập Văn kiện dự án, phi dự án theo mẫu tại Phụ lục II mẫu số 07 và Phụ lục II mẫu số 08 kèm theo Nghị định này.

Điều 26. Trình tự, thủ tục, nội dung thẩm định và quyết định phê duyệt Văn kiện dự án hỗ trợ kỹ thuật, phi dự án

1. Cơ quan chủ quản chủ trì thẩm định có văn bản gửi lấy ý kiến Bộ Tài chính, các cơ quan có liên quan kèm theo Văn kiện dự án, phi dự án và các tài liệu liên quan khác (nếu có).

2. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ, các cơ quan được lấy ý kiến có văn bản góp ý về những nội dung của Văn kiện dự án, phi dự án, gồm: sự cần thiết, mục tiêu, kết quả chủ yếu; nguồn vốn, cơ chế tài chính; điều kiện của nhà tài trợ nước ngoài (nếu có), khả năng đáp ứng của phía Việt Nam và những vấn đề cần thiết có liên quan.

3. Nội dung thẩm định dự án, phi dự án gồm: sự phù hợp của dự án, phi dự án với mục tiêu phát triển cụ thể của bộ, ngành, địa phương, đơn vị thực hiện và thụ hưởng; sự phù hợp của phương thức tổ chức thực hiện; vốn và khả năng cân đối vốn, cơ chế tài chính; tính hợp lý trong cơ cấu ngân sách dành cho các hạng mục chủ yếu; cam kết, điều kiện tiên quyết và các điều kiện khác của nhà tài trợ nước ngoài và các bên tham gia (nếu có); hiệu quả, khả năng vận dụng kết quả vào thực tiễn và tính bền vững sau khi kết thúc; những ý kiến đã được thống nhất hoặc còn khác nhau giữa các bên.

4. Hồ sơ thẩm định dự án, phi dự án bao gồm: Văn bản trình phê duyệt Văn kiện dự án, phi dự án của chủ dự án; dự thảo Văn kiện dự án, phi dự án; văn bản góp ý của các cơ quan liên quan; các tài liệu liên quan khác (nếu có) như: văn bản của nhà tài trợ thống nhất với nội dung dự án, phi dự án, thông báo hoặc cam kết xem xét tài trợ, văn bản ghi nhớ với nhà tài trợ, báo cáo của đoàn chuyên gia thẩm định thực hiện theo yêu cầu của nhà tài trợ.

5. Căn cứ kết quả thẩm định, người đứng đầu cơ quan chủ quản quyết định phê duyệt Văn kiện dự án, phi dự án.

6. Thời hạn thẩm định Văn kiện dự án, phi dự án là không quá 20 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

7. Trường hợp dự án, phi dự án có quy mô vốn ODA không hoàn lại 500.000 đô la Mỹ trở xuống, người đứng đầu cơ quan chủ quản phê duyệt Văn kiện dự án, phi dự án và không bắt buộc phải lấy ý kiến của các cơ quan liên quan và tự chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

8. Cơ quan chủ quản thông báo cho Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan kèm theo Văn kiện dự án, phi dự án đã được phê duyệt có đóng dấu giáp lai của cơ quan chủ quản và các tài liệu liên quan để giám sát và phối hợp thực hiện.

9. Nội dung chính của Quyết định phê duyệt Văn kiện dự án hỗ trợ kỹ thuật, phi dự án:

a) Tên dự án, phi dự án;

b) Tên nhà tài trợ, đồng tài trợ nước ngoài (nếu có);

c) Tên cơ quan chủ quản, chủ dự án;

d) Thời gian, địa điểm thực hiện;

đ) Mục tiêu, hoạt động và kết quả;

e) Tổ chức quản lý;

g) Phương thức thực hiện;

h) Tổng mức vốn và cơ cấu nguồn vốn gồm: Vốn ODA không hoàn lại (nguyên tệ và quy đổi ra đồng Việt Nam) và vốn đối ứng (đồng Việt Nam);

i) Các nội dung khác.

10. Bộ Tài chính thông báo chính thức cho nhà tài trợ nước ngoài và đề nghị xem xét tài trợ.

Điều 27. Điều chỉnh Quyết định phê duyệt Văn kiện dự án hỗ trợ kỹ thuật, phi dự án

1. Việc điều chỉnh Quyết định phê duyệt Văn kiện dự án hỗ trợ kỹ thuật, phi dự án được thực hiện khi có các thay đổi tại khoản 9 Điều 26 của Nghị định này. Cơ quan chủ quản thẩm định, quyết định điều chỉnh Quyết định phê duyệt Văn kiện dự án, phi dự án và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

2. Trường hợp việc thay đổi làm tăng vốn đối ứng hoặc tăng vốn ODA không hoàn lại từ 500.000 đô la Mỹ trở lên:

a) Cơ quan chủ quản có văn bản gửi lấy ý kiến Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan về những thay đổi so với nội dung Quyết định phê duyệt Văn kiện dự án, phi dự án kèm theo Văn kiện dự án, phi dự án điều chỉnh;

b) Trên cơ sở ý kiến của Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan (nếu có), người đứng đầu cơ quan chủ quản quyết định phê duyệt điều chỉnh Văn kiện dự án, phi dự án.

Chương IV
KÝ KẾT ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VÀ THỎA THUẬN VỀ VỐN ODA, VỐN VAY ƯU ĐÃI

Mục 1
KÝ KẾT ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ VỐN ODA, VỐN VAY ƯU ĐÃI

Điều 28. Cơ sở đề xuất ký kết điều ước quốc tế về vốn ODA, vốn vay ưu đãi

1. Cơ sở đề xuất ký kết điều ước quốc tế khung về vốn ODA, vốn vay ưu đãi là kết quả vận động, chiến lược và chính sách hợp tác phát triển, lĩnh vực ưu tiên sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của Việt Nam và nhà tài trợ nước ngoài hoặc quyết định chủ trương đầu tư của chương trình, dự án nếu gắn với chương trình, dự án cụ thể.

2. Cơ sở đề xuất ký kết điều ước quốc tế cụ thể về vốn ODA, vốn vay ưu đãi:

a) Đối với chương trình, dự án sử dụng vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi và chương trình, dự án đầu tư sử dụng vốn ODA không hoàn lại: báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình, dự án được phê duyệt; quyết định đầu tư chương trình, dự án; quyết định của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt cho vay lại (đối với chương trình, dự án vay lại);

b) Đối với dự án hỗ trợ kỹ thuật, phi dự án sử dụng vốn ODA không hoàn lại: Văn kiện dự án, phi dự án và Quyết định phê duyệt Văn kiện dự án, phi dự án.

Điều 29. Cơ quan đề xuất ký kết điều ước quốc tế về vốn ODA, vốn vay ưu đãi

1. Bộ Tài chính là cơ quan đề xuất trình Chính phủ về việc ký kết điều ước quốc tế khung và cụ thể về vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi; điều ước quốc tế khung và cụ thể về vốn ODA không hoàn lại cho chương trình, dự án trừ trường hợp quy định tại các khoản 2 và khoản 3 Điều này.

2. Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán Nhà nước, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ là cơ quan đề xuất trình Chính phủ về việc ký kết điều ước quốc tế cụ thể về vốn ODA không hoàn lại cho chương trình, dự án thuộc cơ quan mình, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là cơ quan đề xuất trình Chính phủ về việc ký kết điều ước quốc tế cụ thể về vốn ODA không hoàn lại không gắn với khoản vay của các tổ chức tài chính tiền tệ và ngân hàng quốc tế do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam làm đại diện trừ trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 30. Trình tự, thủ tục ký kết, sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế về vốn ODA, vốn vay ưu đãi

1. Trình tự, thủ tục ký kết sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế về vốn ODA, vốn vay ưu đãi thực hiện theo quy định của Luật Điều ước quốc tế.

2. Trường hợp vì yêu cầu cấp thiết phải ký điều ước quốc tế về vốn ODA, vốn vay ưu đãi nhân danh Chính phủ và được sự đồng ý của cơ quan có thẩm quyền, việc đàm phán, ký điều ước quốc tế về vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi nhân danh Chính phủ được thực hiện như sau:

a) Căn cứ quy định tại Điều 28 của Nghị định này và đề nghị của cơ quan chủ quản, doanh nghiệp nhà nước, Bộ Tài chính đề nghị nhà tài trợ hoặc bên cho vay nước ngoài gửi dự thảo điều ước quốc tế về vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi;

b) Bộ Tài chính lấy ý kiến của Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp và các cơ quan có liên quan đối với dự thảo điều ước quốc tế về vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi. Các cơ quan được lấy ý kiến trả lời Bộ Tài chính bằng văn bản trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ lấy ý kiến;

c) Căn cứ ý kiến các cơ quan có liên quan, Bộ Tài chính xây dựng và kiến nghị Thủ tướng Chính phủ phương án đàm phán điều ước quốc tế về vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi. Hồ sơ trình về việc đàm phán điều ước quốc tế thực hiện theo quy định tại Điều 11 Luật Điều ước quốc tế;

d) Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp và các cơ quan có liên quan đàm phán với nhà tài trợ hoặc bên cho vay nước ngoài về dự thảo điều ước quốc tế về vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi; kịp thời báo cáo Thủ tướng Chính phủ về các vấn đề phát sinh trong quá trình đàm phán và kiến nghị biện pháp xử lý;

đ) Căn cứ kết quả đàm phán, Bộ Tài chính trình Chính phủ quyết định việc ký điều ước quốc tế về vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi. Hồ sơ trình về đề xuất ký điều ước quốc tế được thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 2 và 6 Điều 17 Luật Điều ước quốc tế;

e) Trên cơ sở quyết định của Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính hoặc người được Chính phủ ủy quyền ký điều ước quốc tế về vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi với nhà tài trợ hoặc bên cho vay nước ngoài;

g) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày điều ước quốc tế hai bên được ký ở trong nước hoặc kể từ ngày đoàn ký điều ước quốc tế ở nước ngoài về nước, cơ quan đề xuất có trách nhiệm gửi Bộ Ngoại giao bản chính điều ước quốc tế; bản

dịch bằng tiếng Việt trong trường hợp điều ước quốc tế chỉ được ký bằng tiếng nước ngoài.

3. Trường hợp việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế cụ thể về vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi nhân danh Chính phủ liên quan đến các nội dung đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt tại Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư, Quyết định đầu tư; không làm phát sinh thêm nghĩa vụ trả nợ của Chính phủ Việt Nam hoặc không ký kết điều ước quốc tế mới để sửa đổi, bổ sung; sửa đổi mang tính kỹ thuật:

a) Bộ Tài chính quyết định việc không lấy ý kiến của Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp và các cơ quan có liên quan khi trình Chính phủ quyết định sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế;

b) Hồ sơ trình về việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 54 Luật Điều ước quốc tế, không bao gồm văn bản góp ý của các cơ quan. Trường hợp Bộ Tài chính thực hiện lấy ý kiến, các cơ quan liên quan có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ lấy ý kiến.

4. Trường hợp chương trình, dự án sử dụng vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi thực hiện ký kết thành nhiều điều ước quốc tế theo tiến độ phân kỳ của chương trình, dự án:

a) Đối với điều ước quốc tế ký cho khoản vay đầu tiên: Thực hiện quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này;

b) Đối với điều ước quốc tế ký cho khoản vay tiếp theo: Căn cứ đề xuất của cơ quan chủ quản, doanh nghiệp nhà nước về nhu cầu khoản vay tiếp theo; hạn mức vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt tại quyết định đầu tư; tiến độ dự án và kết quả giải ngân các điều ước quốc tế đã ký, Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với cơ quan chủ quản, doanh nghiệp nhà nước và các cơ quan liên quan xác định giá trị khoản vay tiếp theo, trao đổi, thống nhất với nhà tài trợ và thực hiện trình tự, thủ tục quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

5. Trường hợp điều ước quốc tế có yêu cầu ý kiến pháp lý của Bộ Tư pháp: Sau khi nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định của pháp luật hiện hành về cấp ý kiến pháp lý, Bộ Tư pháp làm thủ tục cấp ý kiến pháp lý theo quy định của pháp luật.

Mục 2
KÝ KẾT THỎA THUẬN VỀ VỐN ODA, VỐN VAY ƯU ĐÃI

Điều 31. Cơ sở đề xuất ký kết thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi

1. Đối với thỏa thuận khung về vốn ODA, vốn vay ưu đãi: Cơ sở đề xuất ký kết là kết quả vận động, chiến lược và chính sách hợp tác phát triển, lĩnh vực ưu tiên sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của Việt Nam và nhà tài trợ nước ngoài.

2. Đối với thỏa thuận cụ thể về vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi: Cơ sở đề xuất ký kết là điều ước quốc tế khung hoặc thỏa thuận khung về vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi (trong trường hợp có ký kết điều ước quốc tế khung hoặc thỏa thuận khung) và quyết định đầu tư chương trình, dự án.

3. Đối với thỏa thuận cụ thể về vốn ODA không hoàn lại: Trong trường hợp nhà tài trợ yêu cầu ký kết, cơ sở đề xuất ký kết thỏa thuận về vốn ODA không hoàn lại là điều ước quốc tế khung về vốn ODA không hoàn lại (trong trường hợp có ký kết điều ước quốc tế) và Văn kiện dự án, phi dự án hoặc báo cáo nghiên cứu khả thi (đối với dự án đầu tư) đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 32. Cơ quan đề xuất ký kết thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi

1. Bộ Tài chính là cơ quan đề xuất trình Thủ tướng Chính phủ về việc ký kết thỏa thuận khung và thỏa thuận cụ thể về vốn ODA, vốn vay ưu đãi cho chương trình, dự án.

2. Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán Nhà nước, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ là cơ quan đề xuất trình Thủ tướng Chính phủ về việc ký kết thỏa thuận cụ thể về vốn ODA không hoàn lại cho chương trình, dự án thuộc cơ quan mình, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 33. Trình tự, thủ tục ký kết, sửa đổi, bổ sung, gia hạn thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi

1. Trình tự, thủ tục ký kết thỏa thuận khung về vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi:

a) Căn cứ quy định tại Điều 31 của Nghị định này, Bộ Tài chính đề nghị nhà tài trợ hoặc bên cho vay nước ngoài gửi dự thảo thỏa thuận khung về vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi;

b) Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ quyết định việc đàm phán thỏa thuận khung về vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi. Hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ về việc đàm phán gồm: Văn bản đề xuất chủ trương đàm phán; dự thảo thỏa thuận khung về vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi;

c) Căn cứ phê duyệt đàm phán của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính lấy ý kiến của Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp và các cơ quan liên quan đối với dự thảo thỏa thuận khung về vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi. Các cơ quan được lấy ý kiến trả lời Bộ Tài chính bằng văn bản trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến và tài liệu liên quan;

d) Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp và các cơ quan khác có liên quan đàm phán với nhà tài trợ hoặc bên cho vay nước ngoài về dự thảo thỏa thuận khung về vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi;

đ) Căn cứ kết quả đàm phán, Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ quyết định việc ký thỏa thuận khung về vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi với nhà tài trợ hoặc bên cho vay nước ngoài;

e) Trên cơ sở quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính hoặc người được Thủ tướng Chính phủ ủy quyền ký thỏa thuận khung về vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi với nhà tài trợ hoặc bên cho vay nước ngoài.

2. Trình tự, thủ tục sửa đổi, bổ sung, gia hạn thỏa thuận khung về vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi thực hiện như sau:

a) Bộ Tài chính lấy ý kiến của Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp và các cơ quan khác có liên quan về đề nghị sửa đổi, bổ sung, gia hạn thỏa thuận khung về vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi. Các cơ quan được lấy ý kiến trả lời bằng văn bản cho Bộ Tài chính trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến và tài liệu liên quan;

b) Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nội dung sửa đổi, bổ sung, gia hạn thỏa thuận khung về vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi;

c) Căn cứ phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính thực hiện thủ tục sửa đổi, bổ sung, gia hạn thỏa thuận khung về vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi với nhà tài trợ hoặc bên cho vay nước ngoài.

3. Trình tự, thủ tục ký kết thỏa thuận về vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi:

a) Căn cứ quy định tại Điều 31 của Nghị định này và đề nghị của cơ quan chủ quản, doanh nghiệp nhà nước, Bộ Tài chính đề nghị nhà tài trợ hoặc bên cho vay nước ngoài gửi dự thảo thỏa thuận về vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi;

b) Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ quyết định việc đàm phán thỏa thuận vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi. Hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ về việc đàm phán gồm: Văn bản báo cáo về cho vay lại (trong trường hợp cho vay lại vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi) và đề xuất chủ trương đàm phán; dự thảo thỏa thuận vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi; quyết định đầu tư dự án;

c) Căn cứ phê duyệt về việc cho vay lại và đàm phán của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính lấy ý kiến của Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp và các cơ quan liên quan đối với dự thảo thỏa thuận vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi. Các cơ quan được lấy ý kiến trả lời Bộ Tài chính bằng văn bản trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến và tài liệu liên quan;

d) Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp và các cơ quan khác có liên quan đàm phán với nhà tài trợ hoặc bên cho vay nước ngoài về dự thảo thỏa thuận vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi;

đ) Căn cứ kết quả đàm phán, Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ quyết định việc ký thỏa thuận vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi với nhà tài trợ hoặc bên cho vay nước ngoài;

e) Trên cơ sở quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính hoặc người được Thủ tướng Chính phủ ủy quyền ký thỏa thuận vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi với nhà tài trợ hoặc bên cho vay nước ngoài;

g) Đối với thỏa thuận về vốn theo cơ chế hòa trộn: Bộ Tài chính thực hiện trình tự, thủ tục ký kết quy định tại khoản này;

h) Đối với chương trình, dự án sử dụng vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi thực hiện ký kết thành nhiều thỏa thuận cụ thể về vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi theo tiến độ phân kỳ của dự án: Căn cứ giá trị khoản vay được xác định tại điều ước quốc tế khung đã ký tương ứng, Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với cơ quan chủ quản và các cơ quan liên quan thực hiện trình tự, thủ tục ký kết quy định tại khoản này.

4. Trình tự, thủ tục sửa đổi, bổ sung, gia hạn thỏa thuận về vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi:

a) Cơ quan chủ quản, doanh nghiệp nhà nước gửi Bộ Tài chính văn bản đề nghị sửa đổi, bổ sung, gia hạn thỏa thuận vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi;

b) Bộ Tài chính lấy ý kiến của Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp và các cơ quan khác có liên quan về đề nghị sửa đổi, bổ sung, gia hạn thỏa thuận vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi. Các cơ quan được lấy ý kiến trả lời bằng văn bản trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến và tài liệu liên quan;

c) Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nội dung sửa đổi, bổ sung, gia hạn thỏa thuận vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi;

d) Căn cứ phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính thực hiện thủ tục sửa đổi, bổ sung, gia hạn thỏa thuận vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi với nhà tài trợ hoặc bên cho vay nước ngoài;

đ) Trường hợp sửa đổi, bổ sung, gia hạn thỏa thuận vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi do thay đổi các nội dung của Quyết định chủ trương đầu tư, Quyết định đầu tư chương trình, dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt: Trình tự, thủ tục sửa đổi, bổ sung, gia hạn thỏa thuận vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi theo quy định tại điểm a, c, d khoản này;

e) Trường hợp sửa đổi, bổ sung, gia hạn thỏa thuận vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi gắn liền với nội dung sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế khung tương ứng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt: Bộ Tài chính thực hiện trình tự, thủ tục sửa đổi, bổ sung, gia hạn thỏa thuận vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi theo quy định tại điểm c, d khoản này.

5. Trình tự, thủ tục ký kết, sửa đổi, bổ sung, gia hạn thỏa thuận về vốn ODA không hoàn lại:

a) Cơ quan đề xuất ký kết trao đổi và thống nhất với nhà tài trợ nước ngoài về dự thảo thỏa thuận;

b) Cơ quan đề xuất ký kết lấy ý kiến của Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp và các cơ quan liên quan đối với dự thảo thỏa thuận. Các cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến và tài liệu liên quan;

c) Căn cứ ý kiến các cơ quan liên quan, cơ quan đề xuất ký kết trao đổi và thống nhất với nhà tài trợ nước ngoài để hoàn chỉnh dự thảo thỏa thuận và trình Thủ tướng Chính phủ việc ký kết;

d) Trên cơ sở quyết định của Thủ tướng Chính phủ, người đứng đầu cơ quan được Thủ tướng Chính phủ ủy quyền ký thỏa thuận với nhà tài trợ nước ngoài;

đ) Trường hợp sửa đổi, bổ sung thỏa thuận về vốn ODA không hoàn lại: Trên cơ sở tổng hợp ý kiến của Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp và các cơ quan liên quan, cơ quan đề xuất ký kết trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

6. Trường hợp thỏa thuận về vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi có yêu cầu ý kiến pháp lý của Bộ Tư pháp: Sau khi nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định của pháp luật hiện hành về cấp ý kiến pháp lý, Bộ Tư pháp làm thủ tục cấp ý kiến pháp lý theo quy định của pháp luật.

7. Trường hợp nhà tài trợ không yêu cầu ký thỏa thuận về vốn ODA không hoàn lại: Trên cơ sở Văn kiện dự án, phi dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt, cơ quan chủ quản có văn bản gửi nhà tài trợ đề xuất Văn bản trao đổi đề nghị cung cấp vốn ODA không hoàn lại cho dự án, phi dự án phù hợp với các quy định pháp luật liên quan. Nội dung Văn bản trao đổi gồm bên cho, bên nhận; tên dự án, phi dự án; mục tiêu; trị giá vốn ODA không hoàn lại; phương thức thực hiện.

8. Trường hợp nhà tài trợ đề nghị ký thỏa thuận thực hiện dự án, phi dự án: Cơ quan chủ quản hoặc cơ quan được nhà tài trợ đề nghị, xây dựng, đàm phán nội dung và ký với nhà tài trợ trên nguyên tắc không trái với điều ước quốc tế, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi và các quy định của pháp luật liên quan.

Chương V
QUẢN LÝ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN, PHI DỰ ÁN

Điều 34. Các hình thức tổ chức quản lý chương trình, dự án, phi dự án

Căn cứ quy mô, tính chất, điều kiện cụ thể, năng lực tổ chức quản lý chương trình, dự án của đơn vị mình và quy định về tổ chức quản lý vốn ODA, vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài, người quyết định đầu tư quyết định áp dụng một trong các hình thức tổ chức quản lý chương trình, dự án sau:

1. Đối với chương trình, dự án đầu tư: Thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý đầu tư công và quản lý đầu tư xây dựng.

2. Đối với dự án hỗ trợ kỹ thuật, phi dự án sử dụng vốn ODA không hoàn lại:

a) Cơ quan chủ quản trực tiếp quản lý, điều hành thực hiện hoặc giao cho một đơn vị thuộc thẩm quyền làm chủ dự án, phi dự án trực tiếp quản lý, điều hành thực hiện dự án, phi dự án. Đối với dự án hỗ trợ kỹ thuật có quy mô vốn ODA không hoàn lại từ 500.000 đô la Mỹ trở xuống, cơ quan chủ quản dự án không bắt buộc phải lập Ban quản lý dự án, có thể sử dụng bộ máy chuyên môn của mình để quản lý, điều hành thực hiện dự án, phi dự án.

b) Nhà tài trợ nước ngoài trực tiếp quản lý toàn bộ dự án, phi dự án: Trường hợp nội dung Văn kiện dự án, phi dự án hoặc điều ước quốc tế cụ thể, thỏa thuận về vốn ODA không hoàn lại quy định nhà tài trợ nước ngoài trực tiếp quản lý toàn bộ dự án, phi dự án, người đứng đầu cơ quan chủ quản, chủ dự án giao nhiệm vụ cho đơn vị trực thuộc phối hợp với nhà tài trợ nước ngoài giám sát tiến độ và chất lượng, khai thác và sử dụng các kết quả đầu ra của dự án, phi dự án;

c) Nhà tài trợ nước ngoài trực tiếp quản lý một phần dự án, phi dự án: Trường hợp nội dung Văn kiện dự án, phi dự án hoặc điều ước quốc tế cụ thể, thỏa thuận về vốn ODA không hoàn lại quy định nhà tài trợ nước ngoài trực tiếp quản lý một phần dự án và phía Việt Nam quản lý phần còn lại, cơ quan chủ quản, chủ dự án quyết định thành lập Ban quản lý dự án để quản lý phần việc do phía Việt Nam đảm nhận theo quy định hiện hành của Việt Nam và cam kết với nhà tài trợ nước ngoài.

3. Đối với chương trình, dự án khác, cơ quan chủ quản quyết định một trong các hình thức sau:

a) Thành lập Ban quản lý dự án mới;

b) Sử dụng Ban quản lý dự án đang hoạt động để quản lý, thực hiện chương trình, dự án mới: Cơ quan chủ quản, chủ dự án phải ban hành Quyết định bổ sung nhiệm vụ quản lý thực hiện chương trình, dự án mới cho Ban quản lý dự án đang hoạt động;

c) Chủ dự án tự quản lý, thực hiện chương trình, dự án.

4. Thành lập Ban quản lý dự án để quản lý, thực hiện một chương trình, dự án có quy mô lớn, áp dụng công nghệ cao, liên quan đến an ninh, quốc phòng; chương trình, dự án có đặc thù về nguồn vốn hoặc mô hình quản lý thực hiện cần phải thành lập Ban quản lý dự án; chương trình, dự án có quy định phải thành lập Ban quản lý dự án theo điều ước quốc tế, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi.

5. Chủ dự án sử dụng bộ máy chuyên môn trực thuộc có đủ điều kiện, năng lực quản lý và thực hiện dự án đối với dự án quy mô nhỏ; dự án có sự tham gia của cộng đồng.

6. Thuê tư vấn quản lý một phần hoặc toàn bộ công việc thực hiện chương trình, dự án.

Điều 35. Quản lý dự án

1. Trong vòng 30 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định đầu tư, quyết định phê duyệt Văn kiện dự án, người đứng đầu cơ quan chủ quản ban hành quyết định thành lập Ban quản lý dự án theo mẫu quy định tại Phụ lục III kèm theo Nghị định này. Trường hợp chủ dự án có đầy đủ tư cách pháp nhân, người đứng đầu cơ quan chủ quản có thể ủy quyền cho chủ dự án ban hành quyết định thành lập Ban quản lý dự án (trừ trường hợp Ban quản lý dự án chuyên ngành, Ban quản lý dự án khu vực thành lập theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng).

2. Trường hợp thành lập Ban quản lý dự án mới theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 34 của Nghị định này: Quyết định thành lập Ban quản lý dự án phải kèm theo văn bản quy định cơ cấu tổ chức; chức năng, nhiệm vụ; trách nhiệm, quyền hạn và ủy quyền; đề cương giao việc đối với một số chức danh chủ chốt của Ban quản lý dự án.

3. Trường hợp sử dụng Ban quản lý dự án đang hoạt động để quản lý chương trình, dự án mới theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 34 của Nghị định này: Căn cứ quyết định thành lập Ban quản lý dự án hiện hành, người đứng đầu cơ quan chủ quản hoặc chủ dự án tiến hành bổ sung, điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ của Ban quản lý dự án đang hoạt động, lập tài khoản và con dấu mới để quản lý chương trình, dự án mới.

4. Trường hợp chủ dự án tự quản lý chương trình, dự án theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 34 của Nghị định này: Trên cơ sở quyết định của người đứng

đầu cơ quan chủ quản giao chủ dự án chịu trách nhiệm quản lý việc thực hiện dự án, trong vòng 30 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định đầu tư, chủ dự án ban hành quyết định phân công và giao nhiệm vụ bổ sung cho đơn vị, cá nhân trực thuộc thực hiện các hoạt động quản lý chương trình, dự án theo quy định hiện hành của pháp luật, theo đó tối thiểu phải có một cán bộ đầu mối về quản lý và một cán bộ đầu mối theo dõi tài chính, làm việc theo chế độ kiêm nhiệm hoặc chuyên trách và phải có chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với vị trí đảm nhận.

5. Trong vòng 15 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định thành lập Ban quản lý dự án, người đứng đầu cơ quan chủ quản hoặc chủ dự án có tư cách pháp nhân được người đứng đầu cơ quan chủ quản ủy quyền ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban quản lý dự án. Trong trường hợp điều ước quốc tế, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi đối với chương trình, dự án có quy định về cơ cấu tổ chức quản lý dự án, nhiệm vụ và quyền hạn của Ban quản lý dự án, những quy định này phải được cụ thể hóa và thể hiện đầy đủ trong Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban quản lý dự án.

Điều 36. Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chủ quản trong quản lý thực hiện chương trình, dự án

1. Quyết định tổ chức bộ máy quản lý thực hiện chương trình, dự án, bao gồm: Chủ dự án; Ban Chỉ đạo chương trình, dự án (trong trường hợp cần thiết).

2. Phê duyệt kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án; tổng hợp và phê duyệt kế hoạch hằng năm thực hiện chương trình, dự án.

3. Chỉ đạo công tác đấu thầu theo quy định của pháp luật hiện hành, điều ước quốc tế, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi về đấu thầu.

4. Tổ chức theo dõi, kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch; giám sát và đánh giá tình hình thực hiện, tình hình giải ngân, đảm bảo chương trình, dự án thực hiện đúng tiến độ, chất lượng và đạt mục tiêu đề ra theo quy định của pháp luật về đầu tư công và những quy định về giám sát và đánh giá của Nghị định này.

5. Chịu trách nhiệm về chi phí phát sinh do các nguyên nhân chủ quan, thất thoát, lãng phí, tham nhũng và các sai phạm trong công tác quản lý và sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi thuộc thẩm quyền quản lý của mình theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

6. Thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật, điều ước quốc tế cụ thể, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi đối với chương trình, dự án.

Điều 37. Nhiệm vụ, quyền hạn của chủ dự án trong quản lý thực hiện chương trình, dự án

1. Tổ chức bộ máy quản lý và thực hiện chương trình, dự án trên cơ sở quyết định của cơ quan chủ quản.

2. Chịu trách nhiệm về quản lý và sử dụng có hiệu quả vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng của chương trình, dự án từ khi chuẩn bị, thực hiện đến khi đưa chương trình, dự án vào khai thác, sử dụng.

3. Giải ngân, quản lý tài chính và tài sản của chương trình, dự án trong trường hợp chủ dự án tự quản lý, thực hiện chương trình, dự án.

4. Lập và trình cơ quan chủ quản phê duyệt kế hoạch tổng thể và kế hoạch hằng năm thực hiện chương trình, dự án.

5. Xây dựng kế hoạch hoạt động cho hằng quý, phục vụ công tác điều hành, giám sát và đánh giá chương trình, dự án.

6. Thực hiện công tác đấu thầu theo quy định của pháp luật hiện hành về đấu thầu, điều ước quốc tế cụ thể về vốn ODA, vốn vay ưu đãi.

7. Đàm phán, ký kết, giám sát việc thực hiện các hợp đồng và xử lý vướng mắc phát sinh theo thẩm quyền.

8. Phối hợp với chính quyền địa phương tổ chức thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo quy định của pháp luật, điều ước quốc tế cụ thể, thỏa thuận cụ thể về vốn ODA, vốn vay ưu đãi đối với chương trình, dự án (đối với dự án đầu tư xây dựng).

9. Thực hiện giám sát và đánh giá chương trình, dự án theo quy định của pháp luật về giám sát, đánh giá đầu tư công và những quy định của Nghị định này, đảm bảo chương trình, dự án thực hiện đúng tiến độ, chất lượng và đạt mục tiêu đề ra.

10. Thực hiện hạch toán, kế toán, quyết toán, kiểm toán chương trình, dự án theo quy định của pháp luật; lập báo cáo kết thúc và báo cáo quyết toán chương trình, dự án; kiểm toán và bàn giao tài sản, tài liệu đầu ra của chương trình, dự

án và tuân thủ quy định về đóng dự án tại điều ước quốc tế, thỏa thuận cụ thể về vốn ODA, vốn vay ưu đãi đối với chương trình, dự án.

11. Chịu trách nhiệm toàn diện về thất thoát, lãng phí, tham nhũng và sai phạm thuộc thẩm quyền trong công tác tổ chức quản lý thực hiện chương trình, dự án gây thiệt hại về kinh tế, xã hội, môi trường, ảnh hưởng đến mục tiêu và hiệu quả chung của chương trình, dự án.

12. Đối với chương trình, dự án vay lại toàn bộ hoặc một phần từ ngân sách nhà nước, chủ dự án có trách nhiệm hoàn trả đầy đủ và kịp thời vốn vay lại theo các Hợp đồng vay lại đã ký kết với Bộ Tài chính hoặc cơ quan cho vay lại.

13. Nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật, điều ước quốc tế cụ thể, thỏa thuận cụ thể về vốn ODA, vốn vay ưu đãi đối với chương trình, dự án.

14. Chịu trách nhiệm thông báo cho Bộ Tài chính về ngân hàng phục vụ được lựa chọn để Bộ Tài chính thực hiện thủ tục rút vốn, giải ngân cho dự án sử dụng vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi.

15. Chịu trách nhiệm trước pháp luật và cơ quan chủ quản trong phạm vi quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Nghị định này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 38. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban quản lý dự án trong quản lý thực hiện chương trình, dự án

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban quản lý dự án do chủ dự án giao theo Quyết định thành lập Ban quản lý dự án. Chủ dự án có thể ủy quyền cho Ban quản lý dự án quyết định hoặc ký kết văn bản thuộc thẩm quyền của mình trong quá trình quản lý thực hiện chương trình, dự án. Việc ủy quyền phải được quy định tại Quyết định thành lập Ban quản lý dự án hoặc tại văn bản ủy quyền cụ thể của chủ dự án.

2. Ban quản lý dự án có thể được giao nhiệm vụ quản lý nhiều chương trình, dự án nhưng phải được chủ dự án chấp thuận và phải đảm bảo nguyên tắc từng chương trình, dự án không bị gián đoạn, được quản lý và quyết toán theo đúng quy định hiện hành của pháp luật. Trong trường hợp không có đủ điều kiện thực hiện một số phần việc về quản lý và giám sát, Ban quản lý dự án có thể thuê tư vấn thực hiện các công việc này với sự chấp thuận của chủ dự án.

3. Ban quản lý dự án có nhiệm vụ thực hiện các công việc do chủ dự án giao để báo cáo chủ dự án, bao gồm:

a) Lập kế hoạch tổng thể và kế hoạch hằng năm thực hiện chương trình, dự án;

b) Chuẩn bị thực hiện và thực hiện chương trình, dự án;

c) Thực hiện các hoạt động liên quan đến đấu thầu, quản lý hợp đồng và công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

d) Giải ngân, quản lý tài chính và tài sản của chương trình, dự án;

đ) Theo dõi và đánh giá tình hình thực hiện chương trình, dự án;

e) Chuẩn bị để nghiệm thu và bàn giao kết quả đầu ra của chương trình, dự án sau khi hoàn thành; hoàn tất công tác thanh toán, quyết toán, kiểm toán, bàn giao tài sản của chương trình, dự án; lập báo cáo kết thúc theo mẫu tại Phụ lục VI kèm theo Nghị định này và báo cáo quyết toán chương trình, dự án; thực hiện quy định về đóng dự án tại điều ước quốc tế, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi đối với chương trình, dự án;

g) Thực hiện các nhiệm vụ khác trong khuôn khổ chương trình, dự án do chủ dự án giao.

4. Nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật, điều ước quốc tế cụ thể, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi đối với chương trình, dự án.

5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật, chủ dự án và cơ quan chủ quản trong phạm vi quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Nghị định này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 39. Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban quản lý dự án

1. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày cấp có thẩm quyền ban hành Quyết định thành lập Ban quản lý dự án, Giám đốc Ban quản lý dự án trình cơ quan chủ quản hoặc chủ dự án được cơ quan chủ quản ủy quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 35 Nghị định này phê duyệt Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban quản lý dự án theo mẫu tại Phụ lục IV kèm theo Nghị định này. Cơ quan chủ quản, chủ dự án gửi Quy chế này cho Bộ Tài chính, các cơ quan liên quan và nhà tài trợ nước ngoài trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi Quy chế được phê duyệt.

2. Đối với chương trình, dự án đầu tư xây dựng, quy chế tổ chức và hoạt động của Ban quản lý dự án thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng.

3. Cơ cấu tổ chức của Ban quản lý dự án:

a) Các chức danh của Ban Quản lý dự án do cơ quan chủ quản bổ nhiệm trong quyết định thành lập Ban quản lý dự án. Các chức danh chủ chốt gồm: Giám đốc, Phó Giám đốc (nếu có), Kế toán trưởng hoặc Phụ trách kế toán. Giám đốc Ban quản lý dự án chịu trách nhiệm trước chủ dự án, cơ quan chủ quản về việc tổ chức, điều hành Ban quản lý dự án, tổ chức thực hiện dự án theo đúng quy định của pháp luật và điều ước quốc tế cụ thể, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi đã ký;

b) Trường hợp Ban quản lý dự án thành lập mới: Căn cứ nội dung, quy mô, tính chất, phạm vi hoạt động, phương thức tổ chức quản lý thực hiện, cơ cấu tổ chức Ban quản lý dự án phải có đủ nhân sự với năng lực, kinh nghiệm phù hợp đảm bảo việc quản lý thực hiện dự án hiệu quả và bền vững. Giám đốc Ban quản lý dự án đề xuất cơ cấu tổ chức của Ban quản lý dự án, có thể bao gồm các đơn vị chức năng về hành chính, nhân sự và đào tạo, kế hoạch, đấu thầu, tài chính, theo dõi và giám sát trong Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban quản lý dự án;

c) Trường hợp Ban quản lý dự án đang hoạt động được giao quản lý chương trình, dự án mới: Giám đốc Ban quản lý dự án bổ sung và điều chỉnh các nhiệm vụ trong Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban quản lý dự án, đáp ứng nhiệm vụ được giao, trình cơ quan chủ quản, chủ dự án quyết định;

d) Trường hợp Chủ dự án tự quản lý chương trình, dự án: Chủ dự án có văn bản giao nhiệm vụ cho cán bộ trực thuộc tham gia quản lý và thực hiện chương trình, dự án.

4. Nhân sự của Ban quản lý dự án do Giám đốc Ban quản lý dự án tuyển chọn, bổ nhiệm và miễn nhiệm. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, chế độ (lương, thưởng, phụ cấp,...) được quy định cụ thể trong điều khoản giao việc phù hợp với vị trí công tác và quy định của pháp luật có liên quan. Việc lựa chọn, thuê tuyển, điều động cán bộ không thuộc biên chế của chủ dự án hoặc cơ quan chủ quản làm việc cho Ban quản lý dự án thực hiện theo nội dung Văn kiện chương trình, dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và phù hợp với quy định pháp luật có liên quan.

5. Con dấu và tài khoản của Ban quản lý dự án:

a) Ban quản lý dự án được phép sử dụng con dấu riêng theo quy định của pháp luật hoặc con dấu của cơ quan chủ quản, chủ dự án theo quy định của cơ quan chủ quản, chủ dự án để phục vụ công tác quản lý và thực hiện chương trình, dự án;

b) Ban quản lý dự án được mở tài khoản tiền đồng Việt Nam, tài khoản ngoại tệ của chương trình, dự án tại ngân hàng thương mại, Kho bạc Nhà nước đối với từng nguồn vốn của chương trình, dự án phù hợp với quy định của pháp luật và điều ước quốc tế cụ thể, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi đã ký kết với nhà tài trợ nước ngoài.

6. Kinh phí hoạt động của Ban quản lý dự án: Kinh phí hoạt động của Ban quản lý dự án được bố trí từ nguồn vốn đối ứng chuẩn bị thực hiện và thực hiện chương trình, dự án quy định tại khoản 2 Điều 44 của Nghị định này hoặc sử dụng kinh phí từ nguồn vốn ODA không hoàn lại phù hợp với quy định của pháp luật và điều ước quốc tế cụ thể, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi đã ký kết với nhà tài trợ nước ngoài.

7. Quản lý và sử dụng tài sản do cơ quan chủ quản, chủ dự án giao cho Ban quản lý dự án để phục vụ công tác quản lý và thực hiện chương trình, dự án:

a) Tài sản trong khuôn khổ chương trình, dự án do cơ quan chủ quản, chủ dự án giao cho Ban quản lý dự án quản lý để phục vụ công tác quản lý và thực hiện chương trình, dự án phải được sử dụng tiết kiệm, hiệu quả, đúng mục đích, đúng đối tượng theo quy định của pháp luật và Văn kiện dự án, điều ước quốc tế cụ thể, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi đã ký kết với nhà tài trợ nước ngoài;

b) Trường hợp tư vấn hoặc tổ chức tư vấn, nhà thầu bàn giao, tặng, chuyển quyền sở hữu tài sản cho Ban quản lý dự án, Ban quản lý dự án có văn bản đề nghị cơ quan chủ quản, chủ dự án cho phép quản lý, sử dụng trong thời gian thực hiện chương trình, dự án và bàn giao lại cho cơ quan chủ quản, chủ dự án sau khi chương trình, dự án kết thúc.

8. Kết thúc chương trình, dự án và giải thể Ban quản lý dự án:

a) Thời điểm kết thúc chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi được quy định tại Quyết định đầu tư, Quyết định phê duyệt Văn kiện dự án, điều ước quốc tế cụ thể, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi đã ký kết với nhà tài trợ nước ngoài;

b) Trong thời hạn 06 tháng kể từ khi kết thúc chương trình, dự án, Ban quản lý dự án phải lập và gửi cơ quan chủ quản, chủ dự án báo cáo kết thúc chương trình, dự án để chủ dự án trình cơ quan chủ quản, báo cáo kết thúc chương trình, dự án được xây dựng trên cơ sở báo cáo đánh giá kết thúc chương trình, dự án theo quy định của pháp luật và điều ước quốc tế cụ thể, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi;

c) Ban quản lý dự án bàn giao các tài sản của chương trình, dự án đã được cấp có thẩm quyền giao quản lý, sử dụng cho cơ quan chủ quản, chủ dự án theo quy định của pháp luật;

d) Sau khi báo cáo kết thúc và báo cáo quyết toán chương trình, dự án được cơ quan chủ quản, chủ dự án phê duyệt và việc bàn giao các tài sản cho cơ quan chủ quản, chủ dự án đã hoàn thành, cơ quan chủ quản ban hành quyết định kết thúc chương trình, dự án và quyết định giải thể Ban quản lý dự án;

đ) Trường hợp cần thời gian để quyết toán và hoàn thành các thủ tục kết thúc dự án, Ban quản lý dự án trình cơ quan chủ quản, chủ dự án ban hành quyết định cho phép gia hạn hoạt động của Ban quản lý dự án và đảm bảo kinh phí cho các hoạt động này;

e) Đối với trường hợp Ban quản lý dự án quản lý nhiều chương trình, dự án, cơ quan chủ quản, chủ dự án ban hành Quyết định kết thúc từng chương trình, dự án cụ thể đồng thời điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ tương ứng của Ban quản lý dự án.

Điều 40. Thuê tư vấn quản lý chương trình, dự án và sử dụng chuyên gia là người Việt Nam ở nước ngoài hoặc người nước ngoài

1. Tổ chức tư vấn quản lý chương trình, dự án có trách nhiệm thực hiện các công việc và cam kết theo hợp đồng ký kết với chủ dự án và tuân thủ quy định hiện hành của pháp luật có liên quan.

2. Chủ dự án thực hiện lựa chọn tư vấn quản lý chương trình, dự án thông qua đấu thầu và ký hợp đồng tư vấn theo các quy định hiện hành. Khi áp dụng hình thức thuê tư vấn quản lý chương trình, dự án, chủ dự án chỉ định đơn vị chuyên môn thuộc bộ máy của mình hoặc đầu mối thực hiện kiểm tra, giám sát việc thực hiện hợp đồng của tư vấn.

Điều 41. Lập, thẩm định, phê duyệt và giao kế hoạch đầu tư công nguồn vốn nước ngoài cho chương trình, dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi

1. Lập, thẩm định, phê duyệt và giao kế hoạch đầu tư công cho dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi: Thực hiện theo quy định tại Chương III và Điều 67 Luật Đầu tư công và quy định của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Đầu tư công.

2. Vốn vay ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài áp dụng cơ chế tài chính trong nước cho vay lại đơn vị sự nghiệp công lập được thực hiện theo điều ước quốc tế, thỏa thuận về vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi, quy định của Luật Quản lý nợ công và các quy định pháp luật khác có liên quan.

3. Thời hạn bố trí kế hoạch vốn nước ngoài và vốn đối ứng của dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài:

a) Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 67 Luật Đầu tư công;

b) Trường hợp thời hạn bố trí vốn đối ứng không đáp ứng quy định tại khoản 2 Điều 67 Luật Đầu tư công, thực hiện việc gia hạn bố trí vốn đối ứng theo quy định tại khoản 3 Điều 57 Luật Đầu tư công.

4. Việc giải ngân nguồn vốn nước ngoài do ngân sách trung ương cấp phát và nguồn vốn nước ngoài cho vay lại thực hiện theo kế hoạch, dự toán hằng năm được giao; không phụ thuộc vào kế hoạch, dự toán của các nguồn vốn khác. Cơ quan chủ quản, địa phương, đơn vị sự nghiệp công lập đảm bảo tỷ lệ giải ngân giữa vốn nước ngoài do ngân sách trung ương cấp phát và vốn nước ngoài vay lại theo đúng cơ chế tài chính được phê duyệt khi hoàn thành dự án.

Điều 42. Lập, phê duyệt kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng

1. Kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án được lập cho toàn bộ thời gian thực hiện chương trình, dự án và phải bao gồm tất cả hợp phần, hạng mục, nhóm hoạt động, nguồn vốn tương ứng (vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng) và tiến độ thực hiện dự kiến kèm theo.

2. Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày ký điều ước quốc tế cụ thể, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi, căn cứ báo cáo nghiên cứu khả thi, Văn kiện chương trình, dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, quyết định đầu tư chương trình, dự án và điều ước quốc tế cụ thể, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay

ưu đãi đối với chương trình, dự án, chủ dự án phối hợp với nhà tài trợ nước ngoài lập hoặc rà soát, cập nhật kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án, trình cơ quan chủ quản xem xét và phê duyệt.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày phê duyệt kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án, cơ quan chủ quản chương trình, dự án, gửi Quyết định phê duyệt kèm theo kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án cho Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan và nhà tài trợ nước ngoài phục vụ công tác giám sát, đánh giá và phối hợp thực hiện chương trình, dự án.

Điều 43. Lập, phê duyệt kế hoạch thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng hằng năm

1. Trên cơ sở kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án đã được cơ quan chủ quản phê duyệt; căn cứ tình hình giải ngân thực tế và kế hoạch giải ngân theo điều ước quốc tế, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi đối với chương trình, dự án, chủ dự án xem xét và trình người đứng đầu cơ quan chủ quản phê duyệt kế hoạch thực hiện chương trình, dự án hằng năm. Kế hoạch thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi hằng năm là một phần kế hoạch đầu tư công hằng năm của cơ quan chủ quản.

2. Nội dung của kế hoạch thực hiện chương trình, dự án hằng năm gồm thông tin chi tiết về các hợp phần (chia theo hợp phần hỗ trợ kỹ thuật và đầu tư xây dựng), các hạng mục và hoạt động chính, các nguồn vốn, bao gồm cả vốn đối ứng và tiến độ thực hiện dự kiến kèm theo.

3. Sau khi được cơ quan chủ quản phê duyệt, kế hoạch hằng năm là cơ sở để chủ dự án xây dựng kế hoạch thực hiện hàng quý phục vụ công tác điều hành, giám sát và đánh giá tình hình thực hiện chương trình, dự án.

4. Hằng năm, vào thời điểm xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành, cơ quan chủ quản tổng hợp kế hoạch thực hiện chương trình, dự án hằng năm vào kế hoạch đầu tư công và kế hoạch ngân sách hằng năm của cơ quan chủ quản. Trên cơ sở kế hoạch ngân sách hằng năm của cơ quan chủ quản, Bộ Tài chính tổng hợp kế hoạch vốn đầu tư công, trình Chính phủ xem xét, phê duyệt kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và ngân sách hằng năm để trình Quốc hội thông qua.

5. Quy trình, thủ tục giao nhiệm vụ kế hoạch hằng năm về thực hiện chương trình, dự án thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật về giao nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hằng năm.

6. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày phê duyệt kế hoạch thực hiện chương trình, dự án hằng năm, chủ dự án gửi cơ quan chủ quản và thông qua cơ quan chủ quản gửi Bộ Tài chính, các cơ quan có liên quan và nhà tài trợ nước ngoài Quyết định phê duyệt kèm theo kế hoạch thực hiện chương trình, dự án hằng năm phục vụ công tác giám sát, đánh giá và phối hợp thực hiện chương trình, dự án.

7. Đối với chương trình, dự án vay lại toàn bộ từ ngân sách nhà nước: Hằng năm, vào cùng thời điểm xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước, chủ dự án lập kế hoạch thực hiện chương trình, dự án trình cơ quan chủ quản phê duyệt kế hoạch vốn ODA, vốn vay ưu đãi gửi Bộ Tài chính và cơ quan được ủy quyền cho vay lại để theo dõi, giám sát tình hình thực hiện. Cơ quan chủ quản, chủ dự án có trách nhiệm tự cân đối đủ vốn đối ứng theo tiến độ thực hiện của chương trình, dự án.

8. Đối với chương trình, dự án vay lại một phần từ ngân sách nhà nước: Tùy theo tính chất của từng hợp phần chương trình, dự án (cấp phát toàn bộ hay cho vay lại), chủ dự án áp dụng quy trình lập và trình duyệt kế hoạch của chương trình, dự án tương ứng với từng hợp phần của chương trình, dự án theo quy định tại khoản 1, 2, 7 Điều này.

Điều 44. Vốn đối ứng chuẩn bị thực hiện và thực hiện chương trình, dự án

1. Vốn đối ứng phải được đảm bảo đầy đủ, kịp thời, đúng tiến độ để chuẩn bị thực hiện và thực hiện chương trình, dự án (bao gồm cả các hoạt động thực hiện trước, nếu có). Nguồn, mức vốn và cơ chế vốn đối ứng phải phù hợp với nội dung chi tiêu của chương trình, dự án đã được thống nhất giữa cơ quan chủ quản và nhà tài trợ nước ngoài và được thể hiện trong báo cáo nghiên cứu khả thi, Văn kiện chương trình, dự án đã được cấp có thẩm quyền thẩm định và quyết định đầu tư.

2. Vốn đối ứng được sử dụng cho các khoản chi phí sau:

a) Chi phí hoạt động cho Ban quản lý dự án (lương, thưởng, phụ cấp, văn phòng, phương tiện làm việc, chi phí hành chính);

b) Chi phí thẩm định thiết kế, duyệt tổng dự toán, hoàn tất các thủ tục đầu tư, xây dựng và thủ tục hành chính cần thiết khác;

c) Chi phí liên quan đến quá trình lựa chọn nhà thầu;

d) Chi phí cho hội nghị, hội thảo, đào tạo, tập huấn nghiệp vụ quản lý và thực hiện chương trình, dự án;

đ) Chi phí tiếp nhận và phổ biến công nghệ, kinh nghiệm, kỹ năng quốc tế;

e) Chi phí tuyên truyền, quảng cáo chương trình, dự án và các hoạt động cộng đồng;

g) Chi trả các loại thuế, phí hải quan, phí bảo hiểm theo quy định hiện hành;

h) Tiền trả lãi, tiền đặt cọc, phí cam kết và các loại phí liên quan khác phải trả cho phía nước ngoài;

i) Chi phí tiếp nhận hàng hóa, thiết bị và vận chuyển nội địa (nếu có);

k) Chi phí quyết toán, thẩm tra quyết toán hoàn thành;

l) Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

m) Chi phí thực hiện một số hoạt động cơ bản của chương trình, dự án (khảo sát, thiết kế kỹ thuật, thi công; xây dựng một số hạng mục công trình, mua sắm một số trang thiết bị);

n) Chi phí cho hoạt động giám sát và đánh giá; giám sát và kiểm định chất lượng, nghiệm thu, bàn giao, quyết toán, kiểm toán chương trình, dự án;

o) Chi phí dự phòng;

p) Các chi phí hợp lý khác;

q) Việc sử dụng các nguồn vốn khác cho những chi phí nêu trên thực hiện theo quy định pháp luật có liên quan, quy định của đối tác phát triển và điều ước quốc tế, thỏa thuận về vốn ODA và vốn vay ưu đãi nước ngoài, Văn kiện chương trình, dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Đối với chương trình, dự án được cấp phát toàn bộ từ ngân sách nhà nước: Cơ quan chủ quản có trách nhiệm cân đối vốn đối ứng trong dự toán ngân sách hằng năm của cơ quan chủ quản theo phân cấp quản lý ngân sách và từ các nguồn tài chính khác theo quy định của pháp luật và phân định rõ theo nguồn vốn đầu tư phát triển, chi thường xuyên tương ứng với nội dung chi tiêu của chương trình, dự

án; bảo đảm bố trí vốn đối ứng đầy đủ, kịp thời, phù hợp với tiến độ quy định trong báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc Văn kiện chương trình, dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và quyết định đầu tư, phù hợp với quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và điều ước quốc tế cụ thể, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi đối với chương trình, dự án.

4. Đối với chương trình, dự án vay lại toàn bộ:

a) Đối với địa phương vay lại toàn bộ: Vốn đối ứng do địa phương bố trí từ nguồn ngân sách địa phương;

b) Đối với trường hợp doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập vay lại toàn bộ: Chủ dự án tự bố trí vốn đối ứng hoặc trình cơ quan chủ quản quyết định để bảo đảm đủ vốn đối ứng cho chương trình, dự án theo quy định trước khi ký hợp đồng vay lại.

5. Đối với chương trình, dự án có cơ chế tài chính hỗn hợp (cấp phát từ ngân sách nhà nước và vay lại): Cơ quan chủ quản, chủ dự án bố trí đủ vốn đối ứng phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan trước khi ký hợp đồng vay lại.

6. Đối với chương trình, dự án thuộc diện cấp phát từ ngân sách nhà nước có thời điểm phê duyệt hoặc ký kết không trùng với kỳ lập dự toán ngân sách hằng năm, chưa được bố trí vốn đối ứng: Cơ quan chủ quản có văn bản đề nghị Bộ Tài chính để xử lý theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định bổ sung vào dự toán ngân sách hằng năm.

Trường hợp thời điểm lập kế hoạch vốn đối ứng chuẩn bị thực hiện và thực hiện chương trình, dự án được xem xét tài trợ không trùng với kỳ lập kế hoạch ngân sách hằng năm, cơ quan chủ quản cân đối trong tổng vốn đã được phân bổ. Trong trường hợp không tự cân đối được, cơ quan chủ quản có văn bản gửi Bộ Tài chính yêu cầu xem xét trình cấp có thẩm quyền quyết định việc tạm ứng vốn và sau đó khấu trừ vào kế hoạch năm tiếp theo.

7. Định mức chi tiêu đối với các khoản chi từ nguồn vốn đối ứng thực hiện theo chế độ chi tiêu ngân sách nhà nước và các quy định pháp luật có liên quan.

Điều 45. Thuế, phí và lệ phí đối với chương trình, dự án

Chính sách thuế, phí và lệ phí áp dụng đối với chương trình, dự án được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành về thuế, phí và lệ phí, điều ước quốc tế

mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên. Trường hợp có sự khác biệt giữa quy định của pháp luật trong nước với điều ước quốc tế đã ký kết về cùng một vấn đề thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó.

Điều 46. Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư

Việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trong thực hiện chương trình, dự án thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành và điều ước quốc tế về vốn ODA, vốn vay ưu đãi mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên. Trong trường hợp có sự khác biệt giữa quy định của pháp luật trong nước với điều ước quốc tế đã ký kết về cùng một vấn đề thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó.

Điều 47. Đấu thầu

Các nội dung về đấu thầu thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu của Việt Nam.

Điều 48. Vốn dư

1. Vốn dư chỉ được sử dụng sau khi đã bố trí đầy đủ vốn để hoàn thành các mục tiêu của dự án hoặc các hạng mục trong phân kỳ đầu tư đối với dự án gồm nhiều khoản vay phân kỳ.

2. Trình tự, thủ tục quyết định sử dụng vốn dư của chương trình, dự án sử dụng vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài:

a) Trên cơ sở ý kiến của nhà tài trợ nước ngoài, cơ quan chủ quản, doanh nghiệp nhà nước có văn bản lấy ý kiến của Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan về việc sử dụng vốn dư của chương trình, dự án sử dụng vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi.

b) Trên cơ sở tổng hợp ý kiến của Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan, cơ quan chủ quản quyết định và chịu trách nhiệm về việc sử dụng vốn dư.

c) Trình tự, thủ tục điều chỉnh chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư phát sinh từ việc sử dụng vốn dư theo quy định tại Điều 17, 20 của Nghị định này.

3. Trình tự, thủ tục quyết định sử dụng vốn dư của dự án, phi dự án sử dụng vốn ODA không hoàn lại:

a) Trường hợp nhà tài trợ yêu cầu trả lại phần vốn dư của dự án, phi dự án sử dụng vốn ODA không hoàn lại, chủ dự án thực hiện chuyển trả lại nhà tài trợ.

b) Trường hợp nhà tài trợ không yêu cầu trả lại phần vốn dư của dự án, phi dự án sử dụng vốn ODA không hoàn lại, cơ quan chủ quản có nhu cầu sử dụng phần vốn dư để phát huy tính hiệu quả của dự án, phi dự án, cơ quan chủ quản thực hiện trình tự, thủ tục điều chỉnh quyết định đầu tư (đối với dự án đầu tư) hoặc điều chỉnh quyết định phê duyệt Văn kiện (đối với dự án, phi dự án hỗ trợ kỹ thuật). Trình tự, thủ tục thực hiện điều chỉnh quyết định đầu tư được quy định tại Điều 20 tại Nghị định này. Trình tự, thủ tục thực hiện điều chỉnh quyết định phê duyệt Văn kiện được quy định tại Điều 27 của Nghị định này.

c) Trường hợp nhà tài trợ không yêu cầu trả lại phần vốn dư của dự án, phi dự án sử dụng vốn ODA không hoàn lại, cơ quan chủ quản không có nhu cầu sử dụng phần vốn dư để phát huy tính hiệu quả của chương trình, dự án, phi dự án, chủ dự án thực hiện nộp ngân sách nhà nước theo quy định.

4. Hủy vốn dư đối với vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi

Cơ quan chủ quản, doanh nghiệp nhà nước tổng hợp ý kiến của Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan về hủy vốn dư của chương trình, dự án. Trên cơ sở đề xuất hủy vốn dư của cơ quan chủ quản, doanh nghiệp, Bộ Tài chính thông báo hủy vốn dư cho nhà tài trợ.

Trường hợp phát sinh phí hủy vốn hoặc các loại phí khác, cơ quan chủ quản, doanh nghiệp nhà nước có văn bản gửi Bộ Tài chính đề nghị hủy vốn dư của chương trình, dự án, bao gồm phí hủy vốn hoặc các loại phí khác. Trên cơ sở đề xuất của cơ quan chủ quản, doanh nghiệp nhà nước, Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ cho phép hủy vốn dư trước khi thông báo hủy vốn dư cho nhà tài trợ. Cơ quan chủ quản, doanh nghiệp chịu trách nhiệm, nghĩa vụ đối với phí hủy vốn và các loại phí phát sinh khác đối với dự án vay lại.

Điều 49. Quản lý xây dựng, nghiệm thu, bàn giao, kiểm toán, quyết toán

1. Đối với dự án đầu tư xây dựng, việc thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi; phê duyệt dự án đầu tư xây dựng; thẩm định, phê duyệt thiết kế xây dựng; cấp phép xây dựng; quản lý chất lượng công trình, nghiệm thu, bàn giao, bảo hành, bảo hiểm công trình xây dựng thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý xây dựng và điều ước quốc tế về vốn ODA, vốn vay ưu đãi mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên. Trong trường hợp có sự khác biệt giữa quy định của pháp luật trong nước với điều ước quốc tế đã ký kết về cùng một vấn đề thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó.

2. Đối với chương trình, dự án hỗ trợ kỹ thuật, sau khi hoàn thành, cơ quan chủ quản tổ chức nghiệm thu và tiến hành các biện pháp cần thiết để tiếp tục khai thác và phát huy kết quả đạt được cũng như thực hiện quy định của pháp luật hiện hành về quản lý tài chính và tài sản của chương trình, dự án.

3. Việc kiểm toán, quyết toán chương trình, dự án phải được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành và điều ước quốc tế về vốn ODA, vốn vay ưu đãi mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc theo yêu cầu của nhà tài trợ nước ngoài. Trong trường hợp có sự khác biệt giữa quy định của pháp luật trong nước với điều ước quốc tế đã ký kết về cùng một vấn đề thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó.

Điều 50. Theo dõi, kiểm tra, đánh giá, giám sát chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi

1. Theo dõi, kiểm tra, đánh giá, giám sát chương trình, dự án đầu tư sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi:

a) Công tác theo dõi, kiểm tra, đánh giá, giám sát chương trình, dự án đầu tư sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi thực hiện theo quy định tại các Điều 73, 74, 75, 76, 77, 78, 79, 80 của Luật Đầu tư công và các quy định của pháp luật có liên quan. Trong trường hợp có sự khác biệt giữa quy định của pháp luật trong nước với điều ước quốc tế đã ký kết về cùng một vấn đề thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó;

b) Bộ Tài chính tổ chức xây dựng, quản lý, triển khai Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư công; hệ thống thông tin về giám sát đánh giá đầu tư;

c) Bộ, cơ quan trung ương và địa phương triển khai ứng dụng Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư công; hệ thống thông tin về giám sát đánh giá đầu tư trong phạm vi quản lý.

2. Theo dõi, kiểm tra, đánh giá, giám sát dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng vốn ODA không hoàn lại độc lập không gắn với khoản vay, phi dự án:

a) Theo dõi, kiểm tra dự án, phi dự án: Chủ dự án có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra tình hình thực hiện chương trình, dự án, phi dự án trên cơ sở Văn kiện chương trình, dự án, phi dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhằm bảo đảm chương trình, dự án, phi dự án đạt các mục tiêu kết quả đề ra, định kỳ báo cáo cơ quan chủ quản về kết quả theo dõi, kiểm tra;

b) Đánh giá dự án, phi dự án: Trong vòng 03 tháng kể từ ngày kết thúc thực hiện chương trình, dự án, phi dự án, chủ dự án hoàn thành báo cáo đánh giá kết thúc chương trình, dự án, phi dự án gồm các nội dung sau: Quá trình thực hiện; kết quả thực hiện các mục tiêu; các nguồn lực đã huy động; các lợi ích do dự án, phi dự án mang lại cho những đối tượng thụ hưởng; các tác động, tính bền vững; bài học rút ra sau quá trình thực hiện và đề xuất các khuyến nghị cần thiết; trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan;

c) Chế độ báo cáo tình hình thực hiện các dự án, phi dự án của cơ quan chủ quản, chủ dự án: Cơ quan chủ quản, chủ dự án có trách nhiệm gửi báo cáo theo quy định pháp luật hiện hành.

Chương VI
DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC SỬ DỤNG VỐN VAY ODA, VỐN VAY ƯU ĐÃI CỦA NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI

Điều 51. Lĩnh vực và điều kiện sử dụng vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài

1. Doanh nghiệp nhà nước được sử dụng vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài để đầu tư dự án thuộc lĩnh vực ưu tiên quy định tại Điều 5 của Nghị định này phù hợp với ngành, nghề kinh doanh trong quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

2. Điều kiện sử dụng vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài:

a) Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và công ty con của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ nắm giữ 100% vốn điều lệ được sử dụng vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài (sau đây gọi chung là doanh nghiệp nhà nước).

b) Doanh nghiệp nhà nước vay lại toàn bộ vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài phù hợp với các quy định của Chính phủ về cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài.

c) Doanh nghiệp nhà nước chấp nhận ghi tăng vốn nhà nước tại doanh nghiệp đối với vốn ODA không hoàn lại đi kèm khoản vay (nếu có) để thực hiện dự án đầu tư.

d) Thư quan tâm hoặc văn bản cam kết của nhà tài trợ nước ngoài về việc cung cấp vốn vay cho dự án của doanh nghiệp nhà nước; quyết định của Thủ tướng Chính phủ đồng ý chủ trương huy động vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi cho chương trình, dự án.

Điều 52. Chấp thuận chủ trương đầu tư

1. Thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư thực hiện theo quy định tại Điều 30, 31 và 32 Luật Đầu tư.

2. Hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư thực hiện theo quy định tại Điều 33, 34, 35 và 36 Luật Đầu tư.

Điều 53. Quyết định đầu tư

Thẩm quyền, hồ sơ, trình tự, thủ tục quyết định đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài cho doanh nghiệp nhà nước vay lại toàn bộ thực hiện theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp, xây dựng, quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp và các quy định của pháp luật liên quan.

Điều 54. Ký kết, sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế, thỏa thuận về vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi

Việc ký kết, sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế, thỏa thuận về vốn vay ODA và vốn vay ưu đãi thực hiện theo quy định tại Chương IV của Nghị định này và Điều 29 Luật Quản lý nợ công.

Điều 55. Cho vay lại vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi

1. Việc cho doanh nghiệp nhà nước vay lại vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi thực hiện theo quy định của Luật Quản lý nợ công và quy định của Chính phủ về cho vay lại vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài.

2. Trước khi trình cấp có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư, doanh nghiệp nhà nước có trách nhiệm gửi Bộ Tài chính văn bản đề xuất tổ chức tín dụng làm cơ quan được ủy quyền cho vay lại và phương thức cho vay lại sau khi tổ chức tín dụng chấp thuận.

Điều 56. Điều chỉnh dự án

Việc điều chỉnh dự án thực hiện theo quy định tại Điều 41 Luật Đầu tư và quy định của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

Điều 57. Xây dựng hạn mức cho vay lại 5 năm, xây dựng kế hoạch cho vay lại và hạn mức cho vay lại hằng năm

Việc xây dựng hạn mức cho vay lại 5 năm, xây dựng kế hoạch và hạn mức cho vay lại hằng năm thực hiện theo quy định của Luật Quản lý nợ công và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Điều 58. Quản lý, tổ chức thực hiện, giám sát, đánh giá, chế độ báo cáo

Công tác quản lý, tổ chức thực hiện, giám sát, đánh giá, chế độ báo cáo thực hiện theo quy định hiện hành.

Chương VII
QUẢN LÝ TÀI CHÍNH VỐN VAY ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI

Mục 1
MỞ VÀ QUẢN LÝ TÀI KHOẢN THANH TOÁN

Điều 59. Mở tài khoản thanh toán cho chương trình, dự án sử dụng vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi tại hệ thống Kho bạc Nhà nước, ngân hàng phục vụ

1. Tài khoản nguồn vốn vay ODA và vay ưu đãi:

a) Các khoản vốn vay ODA và vay ưu đãi của ngân sách nhà nước được quản lý, hạch toán theo dõi trên tài khoản của từng cấp ngân sách;

b) Chủ dự án mở tài khoản nguồn vốn của dự án tại Kho bạc Nhà nước hoặc ngân hàng phục vụ để tiếp nhận nguồn vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi chi cho các hoạt động của chương trình, dự án.

2. Tài khoản vốn đối ứng: Chủ dự án mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước nơi thuận tiện giao dịch (sau đây gọi là Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch) để thực hiện việc kiểm soát, thanh toán đối với nguồn vốn đối ứng (nguồn vốn trong nước) của dự án hoặc ngân hàng do Bộ Tài chính lựa chọn (trong trường hợp doanh nghiệp vay lại toàn bộ).

Điều 60. Thẩm quyền lựa chọn ngân hàng phục vụ

1. Chủ dự án (chủ đầu tư) lựa chọn ngân hàng phục vụ cho chương trình, dự án sử dụng vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài.

2. Bộ Tài chính lựa chọn ngân hàng phục vụ cho chương trình, dự án sử dụng vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài trong trường hợp khoản vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài có nhiều chủ dự án (chủ đầu tư) thực hiện hoặc theo yêu cầu của nhà tài trợ nước ngoài.

Điều 61. Tiêu chí lựa chọn ngân hàng phục vụ chương trình, dự án sử dụng vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi

1. Là một ngân hàng được lựa chọn trong các ngân hàng có kinh nghiệm quản lý rút vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi căn cứ trên cơ sở xếp hạng của tổ chức xếp hạng tín nhiệm quốc tế, đáp ứng các tiêu chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ ngân hàng, các quy định về giới hạn tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động ngân hàng.

2. Có hệ thống chi nhánh phù hợp với yêu cầu của chương trình, dự án.

3. Chấp nhận các trách nhiệm của ngân hàng phục vụ quy định tại Điều 62 của Nghị định này.

Điều 62. Trách nhiệm của ngân hàng phục vụ

1. Làm thủ tục cho Bộ Tài chính hoặc chủ dự án mở tài khoản vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi cho chương trình, dự án theo điều ước quốc tế, thỏa thuận về vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi đã được cấp có thẩm quyền ký kết và phù hợp với quy định tại Chương VII của Nghị định này.

2. Theo dõi, quản lý tài khoản, thực hiện các giao dịch ngân hàng và thu phí theo quy định, báo cáo thông tin về tài khoản chương trình, dự án sử dụng vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi theo quy định tại Chương VII của Nghị định này.

Điều 63. Nguyên tắc mở và quản lý tài khoản tạm ứng nguồn vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi

1. Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch hoặc ngân hàng phục vụ làm thủ tục mở tài khoản tạm ứng (tài khoản giao dịch) cho chủ dự án hoặc Bộ Tài chính phù hợp với yêu cầu thanh toán của dự án, đảm bảo luân chuyển vốn tài trợ trực tiếp đến dự án, không bố trí qua tài khoản trung gian. Trường hợp dự án có nhiều khoản tài trợ, phải mở các tài khoản riêng để theo dõi từng nguồn vốn rút về.

2. Trường hợp cơ quan chủ quản giao nhiều đơn vị thực thi, chủ dự án mở tài khoản nhánh tại Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch hoặc chi nhánh ngân hàng phục vụ.

3. Đồng tiền của tài khoản là đồng ngoại tệ vay nước ngoài (trừ trường hợp được Bộ Tài chính chấp thuận mở tài khoản bằng đồng Việt Nam).

4. Quản lý lãi tài khoản tạm ứng:

a) Lãi phát sinh trên tài khoản tạm ứng phải được hạch toán theo dõi riêng và được sử dụng để thanh toán phí dịch vụ ngân hàng theo quy định. Phí dịch vụ ngân hàng là khoản chi thuộc dự án. Trường hợp số lãi phát sinh không đủ để thanh toán phí dịch vụ ngân hàng, chủ dự án lập dự toán và bố trí vốn đối ứng để chi trả;

b) Khi kết thúc hoạt động chi tiêu trên tài khoản tạm ứng, đối với dự án do ngân sách cấp phát toàn bộ, chủ dự án nộp số dư lãi phát sinh trên tài khoản này vào ngân sách nhà nước. Đối với dự án vay lại toàn bộ, số dư lãi phát sinh là nguồn thu của chủ dự án. Đối với dự án vay lại theo tỷ lệ, số dư lãi phát sinh được phân bổ theo tỷ lệ tương ứng.

Điều 64. Trách nhiệm của cơ quan giữ tài khoản của chương trình, dự án sử dụng vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi

1. Theo đề nghị của chủ dự án là chủ tài khoản, Kho bạc Nhà nước hoặc ngân hàng phục vụ hướng dẫn hồ sơ và thủ tục mở các tài khoản thanh toán của dự án và thực hiện các giao dịch thanh toán, rút vốn và các nghiệp vụ khác theo quy định hiện hành.

2. Kho bạc Nhà nước hoặc ngân hàng phục vụ có trách nhiệm hướng dẫn và cung cấp cho chủ dự án đầy đủ thông tin để thực hiện giao dịch thanh toán qua hệ thống Kho bạc Nhà nước hoặc ngân hàng phục vụ.

3. Định kỳ hàng tháng theo thỏa thuận giữa cơ quan giữ tài khoản và chủ tài khoản và khi chủ tài khoản có yêu cầu, cơ quan giữ tài khoản có trách nhiệm gửi báo cáo sao kê tài khoản tạm ứng cho chủ tài khoản, chi tiết số tiền nguyên tệ, người thụ hưởng và ngày giao dịch, tỷ giá áp dụng và giá trị đồng Việt Nam tương đương, số dư đầu kỳ, số chi trong kỳ và số dư cuối kỳ.

4. Định kỳ hàng tháng theo thỏa thuận giữa cơ quan giữ tài khoản và chủ tài khoản và khi chủ tài khoản có yêu cầu, cơ quan giữ tài khoản thông báo cho chủ tài khoản số lãi phát sinh trên tài khoản tạm ứng của dự án (nếu có); số phí dịch vụ ngân hàng đã thu; số chênh lệch giữa lãi và phí; số dư đầu kỳ, cuối kỳ.

5. Trong vòng 02 ngày làm việc kể từ khi nhận được báo có số tiền giải ngân từ nhà tài trợ nước ngoài, cơ quan giữ tài khoản thực hiện ghi có vào tài khoản của dự án và thông báo cho chủ tài khoản biết.

6. Trước ngày 10 hằng tháng, Kho bạc Nhà nước, ngân hàng phục vụ tổng hợp báo cáo gửi Bộ Tài chính tình hình hoạt động trong tháng trước đó của các tài khoản nguồn vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi mở trên toàn hệ thống. Báo cáo chi tiết theo tên dự án, chủ dự án, tài khoản, tiểu khoản (mỗi tài khoản, tiểu khoản sử dụng cho một nguồn tài trợ), báo cáo tách riêng nguồn vốn ODA không hoàn lại, nguồn vốn vay; báo cáo chi tiết số dư tài khoản đầu kỳ, tổng số rút vốn từ nhà tài trợ nước ngoài trong kỳ, tổng số chi trong kỳ, số dư cuối kỳ, các giao dịch hoàn trả tiền cho nhà tài trợ nước ngoài (nếu có); báo cáo số liệu lãi phát sinh trên các tài khoản nguồn vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi trong kỳ, số lãi đã sử dụng trang trải phí dịch vụ ngân hàng, số dư lãi cuối kỳ.

7. Hằng năm, kết thúc năm ngân sách thực hiện đối chiếu số dư tài khoản với chủ dự án.

Mục 2
KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH HẰNG NĂM NGUỒN VỐN VAY ODA, VỐN VAY ƯU ĐÃI

Điều 65. Nguyên tắc lập kế hoạch tài chính hằng năm cho chương trình, dự án sử dụng vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi

1. Trên cơ sở kế hoạch trung hạn được cấp có thẩm quyền phê duyệt, cơ quan chủ quản lập kế hoạch tài chính hằng năm cho chương trình, dự án sử dụng vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi.

2. Kế hoạch tài chính hằng năm lập chi tiết cho từng chương trình, dự án, từng điều ước quốc tế cụ thể, thỏa thuận cụ thể về vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi đã ký kết, bao gồm vốn nước ngoài cấp phát từ ngân sách trung ương, vốn nước ngoài cho vay lại, vốn đối ứng cấp phát từ ngân sách trung ương, vốn đối ứng bố trí từ ngân sách địa phương. Trường hợp dự án áp dụng vay lại theo tỷ lệ, kế hoạch vốn phần cấp phát và vay lại phải đảm bảo đúng tỷ lệ theo cơ chế tài chính đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Mức bố trí vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi và vốn đối ứng trong dự toán ngân sách hằng năm đảm bảo phù hợp với các điều ước quốc tế cụ thể, thỏa thuận cụ thể về vốn vay ODA và vay ưu đãi nước ngoài đã ký kết, phù hợp với khả năng giải ngân thực tế của các chương trình, dự án sử dụng vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi.

4. Việc lập kế hoạch tài chính hằng năm cho chương trình, dự án sử dụng vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi tuân thủ quy trình lập dự toán ngân sách nhà nước hằng năm theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và pháp luật liên quan.

Điều 66. Tổng hợp kế hoạch tài chính nguồn vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi trong dự toán ngân sách nhà nước hằng năm

1. Đối với chương trình, dự án chi đầu tư phát triển được ngân sách nhà nước cấp phát, bộ, cơ quan trung ương và địa phương dự kiến kế hoạch đầu tư công gửi Bộ Tài chính để tổng hợp vào dự toán ngân sách nhà nước hằng năm.

2. Đối với khoản vay lại của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập kế hoạch rút vốn vay lại, báo cáo cấp thẩm quyền theo quy định tại Nghị định của Chính phủ về quản lý nợ của chính quyền địa phương gửi Bộ Tài chính để tổng hợp dự toán ngân sách nhà nước, báo cáo cấp có thẩm quyền quyết định.

3. Đối với dự án cho vay lại của doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập, chủ dự án gửi Bộ Tài chính, đồng gửi cơ quan chủ quản và cơ quan được ủy quyền cho vay lại đăng ký kế hoạch giải ngân vốn vay lại hằng năm. Bộ Tài chính tổng hợp trình Chính phủ quyết định hạn mức vay vốn ODA, vốn vay ưu đãi để cho vay lại hằng năm theo quy định.

Điều 67. Nhập và phê duyệt dự toán hằng năm trên hệ thống thông tin quản lý Ngân sách và Kho bạc (TABMIS)

1. Đối với ngân sách trung ương, căn cứ dự toán ngân sách được Quốc hội phê duyệt và Thủ tướng Chính phủ giao, cơ quan chủ quản, thực hiện phân bổ, nhập để Bộ Tài chính kiểm tra phê duyệt dự toán từ nguồn vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn ODA không hoàn lại gắn liền khoản vay của các nhà tài trợ nước ngoài trên TABMIS theo quy định về tổ chức vận hành, khai thác TABMIS và văn bản hướng dẫn có liên quan.

2. Đối với ngân sách địa phương, căn cứ dự toán ngân sách được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phê duyệt và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao, Sở Tài chính thực hiện nhập và xác nhận kế hoạch vốn đầu tư, dự toán chi thường xuyên từ nguồn vốn ODA, vay ưu đãi, vốn ODA không hoàn lại gắn liền khoản vay và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương; vốn vay ODA, vốn ODA không hoàn lại gắn liền khoản vay và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài của Chính phủ về cho ngân sách địa phương vay lại trên TABMIS theo quy định hiện hành.

3. Việc nhập dự toán vào TABMIS phải đảm bảo đúng mã nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi cấp phát, vốn ODA và vốn vay ưu đãi bổ sung có mục tiêu cho địa phương và vốn ODA và vốn vay ưu đãi cho địa phương vay lại; đối với vốn ODA và vốn vay ưu đãi bổ sung có mục tiêu cho địa phương, đúng theo danh mục, mức vốn được cấp có thẩm quyền giao.

Mục 3
KIỂM SOÁT CHI NGUỒN VỐN VAY ODA, VỐN VAY ƯU ĐÃI

Điều 68. Nguyên tắc kiểm soát chi

Việc kiểm soát và thanh toán vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi (sau đây gọi tắt là kiểm soát chi) áp dụng theo các quy định hiện hành đối với nguồn vốn ngân sách nhà nước.

1. Kiểm soát chi áp dụng đối với mọi hoạt động chi của chương trình, dự án từ nguồn vốn vay ODA và vốn vay ưu đãi, kể cả các khoản chi theo phương thức thư tín dụng hoặc ủy quyền cho bên nước ngoài chi trực tiếp, đảm bảo trên cơ sở có dự toán và việc chi tiêu của chương trình, dự án phù hợp với điều ước quốc tế thỏa thuận về vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi đã ký kết, thư quan tâm hoặc văn bản cam kết của nhà tài trợ nước ngoài và tuân thủ các quy định về quản lý tài chính trong nước hiện hành.

2. Kiểm soát chi chương trình, dự án sử dụng vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài được ngân sách nhà nước cấp phát toàn bộ hoặc áp dụng vay lại một phần theo tỷ lệ thực hiện theo quy định hiện hành đối với nguồn vốn ngân sách nhà nước trong phạm vi dự toán vốn nước ngoài, kế hoạch vốn cho vay lại hằng năm được duyệt, dự toán vốn điều chỉnh, bổ sung trong năm (nếu có) được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Trình tự, thủ tục, hồ sơ kiểm soát chi, giấy đề nghị xác nhận chi phí hợp lệ vốn sự nghiệp và giấy đề nghị thanh toán vốn đầu tư của chủ dự án thực hiện theo quy định pháp luật về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước.

4. Thời hạn kiểm soát chi các khoản chi tạm ứng, thanh toán trong năm ngân sách:

a) Các khoản tạm ứng theo chế độ: Kiểm soát chi chậm nhất là đến ngày 31 tháng 12 năm kế hoạch, chủ dự án gửi hồ sơ chứng từ đến cơ quan kiểm soát chi trước ngày 31 tháng 12 hằng năm;

b) Các khoản thanh toán khối lượng hoàn thành được kiểm soát chi đến ngày 31 tháng 01 năm sau.

5. Đối với các dự án, hợp phần cho vay lại theo hạn mức tín dụng áp dụng cho các Hiệp định vay ký từ năm 2017 trở về trước: Hồ sơ và thủ tục kiểm soát chi đối với các dự án, hợp phần cho vay lại theo hạn mức tín dụng thực hiện theo quy định của các tổ chức tín dụng sử dụng vốn vay lại và phù hợp với quy định của điều ước quốc tế cụ thể, thỏa thuận cụ thể về vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi đã ký kết. Tổ chức tín dụng vay lại vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính đúng đắn và hợp lệ của các khoản cho vay tín dụng và các khoản chi phí tín dụng trong sao kê chi tiêu gửi Bộ Tài chính, khi lập và gửi bộ hồ sơ rút vốn ngoài nước.

6. Hồ sơ và thủ tục kiểm soát chi dự án hoặc hợp phần dự án cho vay lại toàn bộ: Cơ quan cho vay lại áp dụng theo quy định tại khoản 3 Điều này và Hợp đồng cho vay lại.

7. Trên cơ sở hồ sơ đề nghị kiểm soát chi của chủ dự án cho mọi hình thức rút vốn, cơ quan kiểm soát chi căn cứ vào điều ước quốc tế và thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi đã ký, các điều khoản thanh toán được quy định trong hợp đồng (số lần thanh toán, giai đoạn thanh toán, thời điểm thanh toán và các điều kiện thanh toán) hoặc dự toán được duyệt đối với trường hợp thanh toán không theo hợp đồng và giá trị từng lần thanh toán, tỷ lệ và trị giá vốn cấp phát và vốn cho vay lại tại đề nghị kiểm soát chi của chủ dự án cho từng lần thanh toán, để thực hiện kiểm soát chi cho chủ dự án. Chủ dự án chịu trách nhiệm về phương thức lựa chọn nhà thầu, tính chính xác, hợp pháp của khối lượng nghiệm thu thanh toán, định mức, đơn giá, dự toán các loại công việc, chất lượng công trình và việc tuân thủ quy định hiện hành. Chủ dự án chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng vốn đúng mục đích, đúng đối tượng, tiết kiệm và có hiệu quả; chấp hành đúng tỷ lệ vốn vay lại (trường hợp vay lại một phần theo tỷ lệ) được cấp có thẩm quyền phê duyệt chậm nhất vào năm hoàn thành dự án, quy định của pháp luật về chế độ quản lý tài chính của nguồn vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi.

Điều 69. Cơ quan kiểm soát chi

1. Kho bạc Nhà nước các cấp thực hiện việc kiểm soát hồ sơ thanh toán của dự án hoặc hợp phần dự án được ngân sách nhà nước cấp phát; dự án áp dụng cơ chế

cấp phát một phần, vay lại một phần theo tỷ lệ và dự án vay lại của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Cơ quan cho vay lại được Bộ Tài chính ủy quyền thực hiện việc kiểm soát hồ sơ thanh toán của dự án hoặc hợp phần dự án áp dụng cơ chế vay lại toàn bộ.

3. Đối với các chương trình, dự án khác chưa được xác định theo các khoản 1, 2 Điều này, Bộ Tài chính xác định cơ quan kiểm soát chi phù hợp, đảm bảo nguyên tắc không có hai cơ quan kiểm soát chi cùng kiểm soát một hoạt động chi tiêu của dự án.

Điều 70. Hình thức kiểm soát chi

1. Kiểm soát chi trước là việc cơ quan kiểm soát chi kiểm tra, xác nhận tính hợp pháp, hợp lệ của khoản chi trước khi chủ dự án rút vốn thanh toán cho nhà thầu, người thụ hưởng. Kiểm soát chi trước áp dụng đối với các khoản chi không thuộc phạm vi quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Kiểm soát chi sau là việc cơ quan kiểm soát chi kiểm tra, xác nhận tính hợp pháp, hợp lệ của khoản chi sau khi chủ dự án đã rút vốn thanh toán cho nhà thầu, người thụ hưởng. Kiểm soát chi sau áp dụng với các trường hợp sau:

a) Thanh toán từ tài khoản tạm ứng cho nhà thầu, nhà cung cấp, trừ tài khoản tạm ứng do Bộ Tài chính là chủ tài khoản áp dụng kiểm soát chi trước;

b) Chuyển tạm ứng từ tài khoản tạm ứng cho các tài khoản cấp hai đối với dự án có nhiều cấp quản lý;

c) Các khoản chi từ tài khoản cấp hai cho hoạt động quản lý dự án thuộc dự toán đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

d) Thanh toán theo hình thức thư tín dụng (L/C) cho mua sắm hàng hóa thiết bị, trừ lần thanh toán cuối cùng.

3. Trong vòng 30 ngày làm việc kể từ ngày rút vốn thanh toán, chủ dự án hoàn tất hồ sơ thanh toán gửi cơ quan kiểm soát chi xác nhận để làm cơ sở thực hiện lần thanh toán kế tiếp. Trường hợp thấy cần thiết, chủ dự án có quyền thỏa thuận với nhà thầu áp dụng hình thức kiểm soát chi trước đối với các khoản chi nêu tại khoản 2 Điều này và gửi cơ quan kiểm soát chi để phối hợp thực hiện.

Mục 4
RÚT VỐN, QUẢN LÝ HẠCH TOÁN VỐN VAY ODA, VỐN VAY ƯU ĐÃI

Điều 71. Các hình thức rút vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi

Các hình thức rút vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi bao gồm:

1. Rút vốn về ngân sách: Vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi được giải ngân về ngân sách nhà nước đối với khoản hỗ trợ ngân sách trực tiếp hoặc phương thức tài trợ dựa trên kết quả.

2. Rút vốn theo chương trình, dự án: Rút vốn theo chương trình, dự án áp dụng một hoặc một số các hình thức rút vốn sau đây: Thanh toán trực tiếp, thanh toán theo thư tín dụng, hoàn vốn, tài khoản tạm ứng.

Điều 72. Thời gian xử lý rút vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi

1. Thời gian xử lý đơn rút vốn tại Bộ Tài chính là 04 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định. Thời gian xử lý đơn báo cáo chi tiêu là 07 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định.

2. Trường hợp chương trình, dự án sử dụng vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi kết thúc thực hiện đợt giải ngân cuối cùng vào năm kết thúc dự án, chủ dự án gửi Bộ Tài chính đơn rút vốn trước ngày 31 tháng 12 (năm kế hoạch) để đảm bảo thời gian giải ngân trước ngày 31 tháng 01 năm sau. Trường hợp bất khả kháng không giải ngân trước ngày 31 tháng 01 năm sau (bao gồm trường hợp đã kiểm soát chi và gửi đơn rút vốn trước ngày 31 tháng 01 năm sau nhưng nhà tài trợ chưa thông báo rút vốn), thực hiện theo quy định về kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm tại khoản 1, khoản 2 Điều 72 của Luật Đầu tư công đối với kế hoạch vốn cấp phát của ngân sách trung ương, không phụ thuộc tỷ lệ vay lại.

Điều 73. Trình tự, thủ tục rút vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi

1. Trình tự, thủ tục rút vốn theo hình thức hỗ trợ ngân sách:

a) Cơ quan chủ quản, chủ dự án có trách nhiệm chủ trì hoặc phối hợp với Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan để thực hiện các cam kết của phía Việt Nam theo thỏa thuận với bên cho vay nước ngoài, đảm bảo thỏa mãn điều kiện tiên quyết về rút vốn nêu trong điều ước quốc tế, thỏa thuận về vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi đã ký kết;

b) Đối với hình thức hỗ trợ ngân sách chung: Bộ Tài chính lập đơn rút vốn gửi bên cho vay nước ngoài và chuyển các khoản rút vốn về ngân sách nhà nước để sử dụng theo điều ước quốc tế, thỏa thuận về vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi đã ký kết;

c) Đối với hình thức hỗ trợ ngân sách trung ương cho Chương trình mục tiêu quốc gia: Cơ quan chủ trì Chương trình mục tiêu quốc gia sau khi thống nhất với cơ quan chủ quản dự án thành phần có trách nhiệm thống nhất với Bộ Tài chính về thời điểm rút vốn, số tiền rút vốn, đảm bảo khoản tiền giải ngân đã được đưa vào kế hoạch đầu tư công và dự toán hằng năm của Chương trình, các dự án thành phần; lập hồ sơ đề nghị rút vốn gửi Bộ Tài chính theo điều ước quốc tế, thỏa thuận về vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi đã ký;

Vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi giải ngân về ngân sách nhà nước được phân bổ cho các dự án thành phần để sử dụng theo đúng quy trình quản lý vốn ngân sách nhà nước hiện hành.

2. Trình tự và thủ tục rút vốn theo phương thức tài trợ dựa trên kết quả:

a) Chủ dự án, cơ quan chủ quản có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện các chỉ số giải ngân liên quan theo thỏa thuận với bên cho vay nước ngoài để làm cơ sở rút vốn. Chủ dự án được tiếp nhận vốn tạm ứng theo quy định của bên cho vay nước ngoài để thực hiện các công việc đã thỏa thuận nhằm đạt được cam kết gắn với chỉ số giải ngân;

b) Chủ dự án, cơ quan chủ quản có trách nhiệm chủ trì hoặc phối hợp với các cơ quan liên quan lập báo cáo, tài liệu hoặc cung cấp tài liệu chứng minh việc hoàn thành các tiêu chí giải ngân quy định tại điều ước quốc tế, thỏa thuận về vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi đã ký để gửi bên cho vay nước ngoài. Chủ dự án lập hồ sơ và đơn rút vốn gửi Bộ Tài chính theo quy định của bên cho vay nước ngoài;

c) Nguồn vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi giải ngân được chuyển về tài khoản của đơn vị thực hiện chương trình, dự án mở tại Kho bạc Nhà nước theo thỏa thuận với nhà tài trợ. Việc chi tiêu tuân thủ quy trình quản lý vốn ngân sách nhà nước hiện hành. Hết niên độ ngân sách, số dư dự toán nguồn vốn ngoài nước được xử lý theo các quy định quản lý vốn ngân sách nhà nước hiện hành; số dư tiền mặt trên tài khoản tạm ứng được tiếp tục sử dụng cho các hoạt động của chương trình, dự án trong niên độ tiếp theo theo quy định;

d) Khi rút vốn theo phương thức tài trợ dựa trên kết quả, chủ dự án sử dụng tỷ giá giữa Quyền rút vốn đặc biệt (SDR) với đồng Việt Nam thông báo trên Cổng thông tin điện tử của nhà tài trợ tại thời điểm làm đơn rút vốn.

3. Trình tự và thủ tục rút vốn đối với khoản vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi theo phương thức tài trợ dự án:

a) Các hình thức rút vốn:

Thanh toán trực tiếp: Chuyển tiền thanh toán trực tiếp cho nhà thầu, nhà cung cấp của dự án;

Thanh toán theo hình thức thư tín dụng (L/C): Là hình thức thanh toán bằng thư tín dụng do ngân hàng phát hành theo yêu cầu của chủ dự án căn cứ ý kiến của nhà tài trợ và Bộ Tài chính về nguồn thanh toán từ vốn vay, viện trợ nước ngoài của Chính phủ;

Hoàn vốn: Là hình thức nhà tài trợ nước ngoài thanh toán tiền để hoàn lại các khoản chi hợp lệ do chủ dự án đã chi cho dự án;

Tài khoản tạm ứng: Là hình thức nhà tài trợ nước ngoài tạm ứng trước một khoản tiền vào một tài khoản mở riêng cho dự án tại ngân hàng phục vụ hoặc Kho bạc Nhà nước để chủ dự án chủ động trong việc thanh toán cho các khoản chi tiêu và hợp lệ của dự án, giảm bớt số lần rút vốn vay;

Đối với phương thức rút vốn về tài khoản tạm ứng, chủ dự án (chủ đầu tư) có trách nhiệm báo cáo chi tiêu và gửi đơn hoàn chứng từ hàng tháng. Thời hạn hoàn chứng từ cho Bộ Tài chính đối với các khoản chi tiêu từ tài khoản tạm ứng không vượt quá 06 tháng. Trường hợp sau 06 tháng chủ dự án (chủ đầu tư) không thực hiện hoàn chứng từ, các khoản giải ngân tiếp theo áp dụng hình thức thanh toán trực tiếp.

b) Sau khi nhà tài trợ nước ngoài thông báo phía Việt Nam đã hoàn thành các điều kiện tiên quyết để rút vốn theo quy định tại điều ước quốc tế, thỏa thuận về vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi, chủ dự án hoặc Ban quản lý dự án lập bộ hồ sơ đề nghị rút vốn theo mẫu của bên cho vay nước ngoài và theo từng hình thức rút vốn gửi Bộ Tài chính;

c) Trường hợp bên cho vay nước ngoài yêu cầu tài liệu bổ sung hoặc chỉ chấp thuận một phần đơn rút vốn, Bộ Tài chính hoặc bên cho vay nước ngoài thông báo cho chủ dự án để phối hợp xử lý kịp thời các yêu cầu hợp lý của bên cho vay nước ngoài;

d) Hồ sơ rút vốn gửi Bộ Tài chính: Đối với mỗi đợt rút vốn, chủ dự án hoặc đơn vị được ủy quyền lập và gửi Bộ Tài chính 01 bộ hồ sơ rút vốn theo từng hình thức rút vốn. Hồ sơ rút vốn quy định tại Phụ lục V kèm theo Nghị định này. Chủ dự án chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp lệ về hồ sơ rút vốn bao gồm: số kiểm soát chi bảo đảm một khoản chi không được kiểm soát và thanh toán hai lần, khối lượng nghiệm thu thanh toán, định mức, đơn giá, dự toán các loại công việc, các thông tin chỉ dẫn thanh toán cho các nhà thầu và hồ sơ phải đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật về chế độ quản lý tài chính của nguồn vốn vay ODA và vay ưu đãi;

đ) Thủ tục rút vốn trên môi trường điện tử được thực hiện trên Cổng dịch vụ công trực tuyến của Bộ Tài chính hoặc Cổng dịch vụ công trực tuyến quốc gia và được áp dụng đối với mọi hồ sơ rút vốn, trừ trường hợp đặc biệt được Bộ Tài chính quy định tại quyết định công bố thủ tục hành chính về rút vốn vay nước ngoài;

4. Giới thiệu chữ ký mẫu, hủy chữ ký mẫu ký đơn rút vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi: Cơ quan chủ quản gửi văn bản cho Bộ Tài chính giới thiệu chữ ký mẫu, thông báo hủy chữ ký mẫu đại diện của chủ dự án hoặc Ban quản lý dự án do chủ dự án ủy quyền đối với chương trình, dự án áp dụng cơ chế tài chính cấp phát, cho vay lại theo tỷ lệ; bên vay lại gửi văn bản cho Bộ Tài chính giới thiệu chữ ký mẫu, thông báo hủy chữ ký mẫu đại diện của chủ dự án hoặc Ban quản lý dự án do chủ dự án ủy quyền đối với chương trình, dự án áp dụng cơ chế tài chính cho vay lại toàn bộ.

Điều 74. Nguyên tắc quản lý hạch toán vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi vào ngân sách nhà nước

1. Nguồn vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi bù đắp bội chi ngân sách nhà nước phải được hạch toán đầy đủ, chính xác vào ngân sách nhà nước bằng nguyên tệ và giá trị đồng Việt Nam tương đương áp dụng tỷ giá hạch toán theo quy định.

2. Đối với các chương trình, dự án áp dụng cơ chế cấp phát toàn bộ hoặc một phần theo tỷ lệ được kiểm soát chi tại Kho bạc Nhà nước, việc hạch toán ngân sách nhà nước phần vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi theo cơ chế cấp phát và phần vốn cho vay lại (đối với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) do Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch thực hiện.

3. Hạch toán ngân sách nhà nước được thực hiện trên cơ sở chứng từ giải ngân vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi chuyển cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng do nhà tài trợ nước ngoài thông báo. Đối với hình thức chi từ tài khoản tạm ứng, chủ dự án lập Giấy đề nghị hạch toán vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi ghi rõ tỷ lệ vốn cấp phát, vốn vay lại cho từng lần thanh toán gửi Kho bạc Nhà nước xác nhận đồng thời với thủ tục kiểm soát chi. Đối với các hình thức rút vốn khác, chủ dự án lập Giấy đề nghị hạch toán vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi ghi rõ tỷ lệ vốn cấp phát, vốn vay lại cho từng lần thanh toán đã được Kho bạc Nhà nước kiểm soát chi gửi Kho bạc Nhà nước xác nhận trong vòng 03 ngày làm việc kể từ khi nhận được chứng từ giải ngân của nhà tài trợ nước ngoài và gửi Bộ Tài chính để theo dõi.

Điều 75. Hạch toán hỗ trợ ngân sách trực tiếp

Căn cứ vào chứng từ nhận tiền hoặc giấy báo có của ngân hàng phục vụ, Kho bạc Nhà nước hạch toán ghi nợ vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi, hạch toán ghi thu của ngân sách nhà nước vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi theo quy định; trường hợp chuyển ngoại tệ vào Quỹ Ngoại tệ tập trung thì Kho bạc Nhà nước hạch toán theo quy định đối với các khoản thu hoặc khoản vay của ngân sách nhà nước bằng ngoại tệ.

Điều 76. Hạch toán vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi tại Kho bạc Nhà nước

Kho bạc Nhà nước hạch toán ghi thu, ghi chi cho dự án vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi đối với nguồn vốn cấp phát từ ngân sách trung ương và nguồn vốn cho vay lại cho chương trình, dự án được kiểm soát chi tại hệ thống Kho bạc Nhà nước, cụ thể như sau:

1. Hạch toán theo đúng mã nguồn vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi cấp phát từ ngân sách trung ương, vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương, vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi cho địa phương vay lại và hạch toán chi tiết theo vốn ODA không hoàn lại gắn với khoản vay.

2. Các khoản tạm ứng theo chế độ thực hiện hạch toán ghi chi tạm ứng. Các khoản thu hồi tạm ứng thực hiện hạch toán giảm ghi chi tạm ứng.

3. Các khoản thanh toán khối lượng hoàn thành hạch toán ghi thu ghi chi thực chi và thực hiện quyết toán ngân sách hằng năm.

4. Các khoản chi thuộc kế hoạch năm đã được kiểm soát chi và thực hiện giải ngân trước ngày 31 tháng 01 năm sau, Kho bạc Nhà nước hạch toán ghi thu ghi chi

vào niên độ năm thực hiện. Các khoản chi đã được kiểm soát chi trước ngày 31 tháng 01 năm sau và thực hiện giải ngân sau ngày 31 tháng 01 năm sau, chủ dự án bố trí kế hoạch năm sau để hạch toán ghi thu ghi chi.

5. Hồ sơ hạch toán ghi thu ghi chi thực hiện theo quy định của Chính phủ về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước. Chủ dự án gửi hồ sơ đến Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch để xác nhận hạch toán chậm nhất trước ngày 01 tháng 02 năm sau.

Điều 77. Hạch toán vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi cho vay lại tại Bộ Tài chính

1. Đối với vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi của Chính phủ được Bộ Tài chính cho vay lại; vốn vay do Bộ Tài chính ủy quyền cho tổ chức tài chính, tín dụng là cơ quan cho vay lại để cho vay lại các chương trình, dự án đầu tư: Căn cứ thông báo giải ngân của nhà tài trợ, báo cáo sao kê giải ngân của chủ dự án, Bộ Tài chính hạch toán nghĩa vụ nợ theo quy định về hướng dẫn chế độ kế toán đối với các khoản vay, trả nợ của Chính phủ, chính quyền địa phương; thống kê theo dõi các khoản nợ cho vay lại và bảo lãnh Chính phủ.

2. Đối với các chương trình, dự án do Bộ Tài chính thực hiện hạch toán ngân sách nhà nước, khi thực hiện điều chỉnh, căn cứ thông báo giải ngân của nhà tài trợ, Bộ Tài chính lập Phiếu điều chỉnh hạch toán và gửi các liên Phiếu điều chỉnh số liệu cho cơ quan cho vay lại và chủ dự án để điều chỉnh các số liệu hạch toán tương ứng trên các báo cáo kế toán và quyết toán vốn nước ngoài.

Điều 78. Tỷ giá hạch toán và tỷ giá giải ngân

1. Các khoản tiền nhà tài trợ trực tiếp giải ngân và thanh toán Thư tín dụng bằng ngoại tệ cho nhà thầu, nhà cung cấp, việc hạch toán bằng đồng Việt Nam áp dụng tỷ giá mua chuyển khoản đầu ngày của ngân hàng phục vụ, ngân hàng nơi Kho bạc Nhà nước mở tài khoản, hoặc tỷ giá mua chuyển khoản đầu ngày của Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam trong trường hợp không có ngân hàng phục vụ tại ngày nhà tài trợ ghi nợ cho Chính phủ.

2. Đối với các khoản tiền nhà tài trợ thanh toán trực tiếp bằng đồng tiền khác đồng tiền nhận nợ, áp dụng tỷ giá thanh toán thực tế của nhà tài trợ giữa đồng tiền nhận nợ và đồng tiền thanh toán.

3. Trường hợp dự án thực hiện chi từ tài khoản tạm ứng, các khoản chi từ tài khoản tạm ứng bằng đồng tiền khác đồng tiền vay và chi bằng ngoại tệ áp dụng tỷ

giá mua chuyển khoản đồng ngoại tệ tương ứng của ngân hàng phục vụ hoặc ngân hàng nơi Kho bạc Nhà nước mở tài khoản tại thời điểm thanh toán.

4. Trường hợp chuyển khoản ghi thu ghi chi tạm ứng sang thực chi khi thanh toán khối lượng hoàn thành áp dụng tỷ giá mua chuyển khoản đầu ngày của ngân hàng phục vụ, ngân hàng nơi Kho bạc Nhà nước mở tài khoản tại thời điểm hạch toán ghi thu ghi chi tạm ứng để hạch toán thu hồi tạm ứng.

5. Chủ dự án chịu trách nhiệm về việc xác định và áp dụng tỷ giá quy đổi khi đề nghị Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch kiểm soát chi hoặc đề nghị hạch toán ghi thu ghi chi các khoản chi bằng ngoại tệ theo quy định.

6. Chủ dự án thực hiện đánh giá lại tỷ giá đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của hoạt động dự án vào cuối kỳ kế toán trước khi lập báo cáo tài chính và khi có yêu cầu của nhà tài trợ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phải đánh giá lại tỷ giá theo quy định của chế độ kế toán mà đơn vị áp dụng.

Điều 79. Thời hạn hạch toán ngân sách nhà nước

1. Các khoản chi nguồn vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi được xác nhận kiểm soát chi và giải ngân trước ngày 31 tháng 01 năm sau; trong vòng 05 ngày làm việc thực hiện hạch toán tại Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch.

2. Kho bạc Nhà nước hoàn thành hạch toán các khoản chi nguồn vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi trong niên độ thực hiện trong vòng 30 ngày kể từ ngày 31 tháng 01.

3. Trình tự, thủ tục hạch toán ngân sách nhà nước vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi thực hiện theo các quy định của pháp luật về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước.

Mục 5
BÁO CÁO, KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN, QUYẾT TOÁN, KIỂM TRA

Điều 80. Báo cáo thông tin khoản vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài

1. Chủ dự án hoặc Ban quản lý dự án gửi báo cáo trên Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư công.

a) Đối với kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án và kế hoạch bổ sung, điều chỉnh kế hoạch tổng thể (nếu có), chủ dự án hoặc Ban quản lý dự án

thực hiện báo cáo trong vòng 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản do cơ quan chủ quản phê duyệt;

b) Đối với dự kiến nhu cầu giải ngân hằng năm, kế hoạch vốn được giao hằng năm và kế hoạch bổ sung, điều chỉnh (nếu có), chủ dự án hoặc Ban quản lý dự án thực hiện báo cáo trong vòng 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản do cơ quan chủ quản phê duyệt;

c) Đối với tình hình giải ngân vốn thực tế, chủ dự án hoặc Ban quản lý dự án thực hiện báo cáo các thông tin về tình hình giải ngân vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi trong tháng trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc tháng trên Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư công.

2. Bộ Tài chính hướng dẫn mẫu biểu báo cáo thông tin quy định tại Điều này.

Điều 81. Báo cáo tình hình giải ngân, hạch toán ngân sách nhà nước

1. Trong vòng 15 ngày làm việc kể từ khi kết thúc quý, chủ dự án thực hiện kiểm soát chi tại Kho bạc Nhà nước lập báo cáo gửi cơ quan chủ quản, đồng gửi cơ quan tài chính đồng cấp về tình hình giải ngân vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi trong quý kèm các Phiếu hạch toán ghi thu ghi chi ngân sách nhà nước được Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch xác nhận.

Doanh nghiệp nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập nhận vay lại thực hiện quy định về chế độ báo cáo giải ngân theo quy định tại Nghị định của Chính phủ về cho vay lại.

2. Trong vòng 30 ngày làm việc kể từ khi kết thúc thời hạn giải ngân khoản vay ODA, vay ưu đãi theo điều ước quốc tế, thỏa thuận vay, chủ dự án gửi báo cáo kết thúc rút vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi cho cơ quan chủ quản để làm cơ sở quyết toán dự án; cơ quan chủ quản gửi báo cáo cho Bộ Tài chính để làm cơ sở kết thúc giải ngân theo yêu cầu của nhà tài trợ.

3. Chủ dự án lập và gửi các báo cáo tài chính cho nhà tài trợ nước ngoài theo quy định tại điều ước quốc tế, thỏa thuận về vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi đã ký kết, báo cáo nghiên cứu khả thi, Văn kiện dự án (nếu có) đồng gửi cho cơ quan chủ quản và cơ quan tài chính đồng cấp để theo dõi và chỉ đạo kịp thời công tác quản lý tài chính đối với chương trình, dự án.

4. Hằng năm, trong vòng 60 ngày làm việc kể từ khi kết thúc kỳ báo cáo, để phục vụ đối chiếu số liệu hạch toán và thực tế giải ngân, cơ quan chủ quản có trách nhiệm lập, tổng hợp và cung cấp cho Bộ Tài chính, Kho bạc Nhà nước báo cáo tình hình giải ngân và hạch toán, ghi thu ghi chi ngân sách nhà nước vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi.

5. Bộ Tài chính hướng dẫn các mẫu biểu báo cáo giải ngân.

Điều 82. Kế toán, kiểm toán, quyết toán

Chế độ kế toán, kiểm toán, quyết toán chương trình, dự án sử dụng vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi thực hiện theo quy định hiện hành áp dụng đối với nguồn vốn ngân sách nhà nước và theo hướng dẫn của Bộ Tài chính, phù hợp với các nội dung đặc thù đối với nguồn vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi.

Điều 83. Quy định về quản lý tài sản

Việc quản lý tài sản công hình thành từ nguồn vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài được thực hiện theo quy định pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

Mục 6
CÁC QUY ĐỊNH KHÁC VỀ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH

Điều 84. Nội dung đặc thù đối với chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi

1. Mức vốn tạm ứng hợp đồng, việc thu hồi tạm ứng, tỷ lệ giữ lại chờ bảo hành thực hiện theo quy định tại hợp đồng giữa chủ dự án và nhà thầu phù hợp với quy định của pháp luật về hợp đồng. Chủ dự án có trách nhiệm quản lý và thu hồi vốn đã tạm ứng cho nhà thầu. Trường hợp không thu hồi được, chủ dự án có trách nhiệm tự bố trí nguồn hoàn trả nhà tài trợ.

2. Đối với mỗi lần đề nghị xác nhận và thanh toán số tiền bảo hành công trình để chuyển nhà thầu, chủ dự án lập biểu theo dõi tiến độ chuyển tiền bảo hành và lũy kế số tiền phải chuyển, gửi Kho bạc Nhà nước để đối chiếu và xác nhận số tiền bảo hành theo quy định hợp đồng để chủ dự án chuyển trả nhà thầu.

Điều 85. Các quy định quản lý tài chính đối với dự án có nội dung chi thường xuyên có trong điều ước quốc tế cụ thể, thỏa thuận vay cụ thể đã ký kết

1. Chủ dự án lập kế hoạch giải ngân rút vốn trong năm kế hoạch và 02 năm tiếp theo cho từng chương trình, dự án trong đó chia ra vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi, vốn ODA không hoàn lại cho chi thường xuyên và vốn đối ứng gửi Bộ Tài chính.

2. Bộ Tài chính tổng hợp kế hoạch vốn vay ODA và vốn ODA không hoàn lại kèm khoản vay về chi thường xuyên cấp phát cho các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh vào dự toán ngân sách nhà nước hằng năm.

3. Sau khi vốn chi thường xuyên được cấp có thẩm quyền phê duyệt, các cơ quan liên quan nhập kế hoạch vốn chi thường xuyên trên hệ thống TABMIS theo quy định hiện hành.

4. Kiểm soát chi cho dự án hoặc các hoạt động thuộc dự toán chi thường xuyên thực hiện theo Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

5. Dự án có tính chất chi thường xuyên áp dụng chế độ kế toán hành chính sự nghiệp. Dự án hỗn hợp chi đầu tư và chi thường xuyên, chủ dự án báo cáo cơ quan chủ quản quyết định áp dụng chế độ kế toán phù hợp.

6. Trong vòng 06 tháng kể từ ngày kết thúc giải ngân, đối với các dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi được bố trí vốn chi thường xuyên, Ban quản lý dự án lập báo cáo quyết toán kết thúc dự án, chi tiết theo từng nguồn vốn (vốn ODA không hoàn lại, vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng) trên cơ sở tổng hợp toàn bộ kết quả số liệu quyết toán các năm trong thời gian thực hiện dự án đã được cơ quan có thẩm quyền thông báo xét duyệt quyết toán gửi cơ quan chủ quản. Cơ quan chủ quản tổng hợp gửi Bộ Tài chính.

7. Chủ dự án (đơn vị sử dụng ngân sách) lập và gửi báo cáo quyết toán năm, báo cáo tài chính năm cho cơ quan chủ quản (đơn vị kế toán cấp trên trực tiếp), hoặc gửi cơ quan tài chính (trường hợp không có đơn vị kế toán cấp trên) theo pháp luật về hướng dẫn chế độ kế toán hành chính sự nghiệp. Việc xét duyệt, thẩm định, thông báo quyết toán năm thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính về quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm.

Chương VIII
QUẢN LÝ TÀI CHÍNH VỐN ODA KHÔNG HOÀN LẠI

Điều 86. Nguyên tắc quản lý tài chính đối với vốn ODA không hoàn lại

1. Vốn ODA không hoàn lại do phía Việt Nam thực hiện, được dự toán, kiểm soát chi, hạch toán, ghi thu ghi chi, quyết toán theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và quản lý tài chính quy định tại Nghị định này. Trường hợp phát sinh mới chưa tổng hợp trong dự toán được cấp có thẩm quyền phân bổ và giao kế hoạch, chủ dự án lập dự toán bổ sung theo quy định pháp luật về quản lý nhà nước và pháp luật có liên quan.

2. Đối với khoản ODA không hoàn lại do nhà tài trợ trực tiếp quản lý, thực hiện: Cơ quan chủ quản chịu trách nhiệm quản lý theo điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế về vốn ODA không hoàn lại, văn bản trao đổi (thư cam kết, ý định thư, biên bản thảo luận, biên bản ghi nhớ...) đã ký kết, Văn kiện dự án hoặc Quyết định đầu tư chương trình, dự án; thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ của cơ quan chủ quản; tuân thủ pháp luật hiện hành về tiếp nhận vốn ODA không hoàn lại. Trường hợp nhà tài trợ bàn giao tài sản, trang thiết bị của chương trình, dự án cho chủ dự án, chủ dự án thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

3. Đối với khoản ODA không hoàn lại thuộc lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số do phía Việt Nam thực hiện: Việc tổng hợp, lập dự toán ngân sách nhà nước đối với khoản ODA này được thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15. Tổ chức chi ngân sách nhà nước đối với lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số theo quy định tại khoản 4 Điều 58 của Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15, đơn vị sử dụng ngân sách gửi đề nghị chi đến Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch (giấy rút dự toán/ủy nhiệm chi) để thực hiện thanh toán khi khoản chi có trong dự toán ngân sách được cấp có thẩm quyền giao.

4. Đối với các khoản vốn ODA không hoàn lại theo cơ chế hoà trộn: Thực hiện theo quy định về quản lý tài chính vốn vay ODA và vốn vay ưu đãi tại Chương VII của Nghị định này.

5. Đối với khoản ODA không hoàn lại cấp phát cho doanh nghiệp nhà nước để thực hiện dự án đầu tư, vốn ODA không hoàn lại sử dụng được hạch toán thu ngân sách nhà nước và hạch toán chi ngân sách nhà nước để tăng vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

6. Đối với các khoản ODA không hoàn lại nhằm mục đích viện trợ khẩn cấp:

a) Đối với các khoản viện trợ không hoàn lại khẩn cấp để cứu trợ và khắc phục hậu quả thiên tai: Thực hiện theo quy định của Chính phủ về tiếp nhận, quản lý và sử dụng viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ và khắc phục hậu quả thiên tai;

b) Đối với các khoản viện trợ khẩn cấp khác thực hiện theo quy định của Nghị định này.

7. Trường hợp quy định về quản lý tài chính tại Chương này có sự khác biệt với điều ước quốc tế về vốn ODA không hoàn lại đã ký, áp dụng theo các quy định của điều ước quốc tế.

Điều 87. Mở tài khoản thanh toán cho chương trình, dự án sử dụng vốn ODA không hoàn lại

1. Tài khoản vốn đối ứng: Chủ dự án mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch để thực hiện việc kiểm soát, thanh toán đối với nguồn vốn đối ứng của dự án.

2. Tài khoản vốn ODA không hoàn lại: Chủ dự án mở tài khoản tiếp nhận vốn ODA không hoàn lại tại hệ thống Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch hoặc ngân hàng thương mại. Trình tự, thủ tục mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước và việc quản lý, sử dụng tài khoản thực hiện theo quy định hiện hành.

Điều 88. Lập kế hoạch tài chính vốn ODA không hoàn lại

1. Căn cứ vào Quyết định phê duyệt Văn kiện dự án, phi dự án hoặc Quyết định đầu tư chương trình, dự án; điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận về vốn ODA không hoàn lại (nếu có), thư quan tâm hoặc văn bản cam kết của nhà tài trợ nước ngoài, chủ dự án lập kế hoạch thu chi vốn ODA không hoàn lại 03 năm và hằng năm theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và pháp luật liên quan gửi cơ quan chủ quản tổng hợp.

2. Việc lập dự toán thu chi vốn ODA không hoàn lại hằng năm được chi tiết theo từng nhà tài trợ, theo từng chương trình, dự án hoặc phi dự án, từng điều ước quốc tế, thỏa thuận về vốn ODA không hoàn lại.

3. Lập, tổng hợp, trình, phê duyệt, giao và điều chỉnh bổ sung kế hoạch vốn ODA không hoàn lại:

a) Vốn ODA không hoàn lại sử dụng cho chi đầu tư thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công;

b) Vốn ODA không hoàn lại sử dụng cho chi thường xuyên thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước;

c) Đối với các dự án hỗ trợ kỹ thuật, phi dự án sử dụng vốn ODA không hoàn lại bằng hiện vật, việc lập kế hoạch, quyết định giao dự toán hoặc dự toán điều chỉnh bổ sung trong năm của cấp có thẩm quyền chỉ thực hiện trong trường hợp xác định được giá trị của tài sản, hàng hóa viện trợ.

4. Trên cơ sở hạn mức vốn hằng năm được cơ quan thẩm quyền giao, cơ quan chủ quản phân bổ chi tiết cho từng chương trình, dự án, phi dự án và thông báo cho Bộ Tài chính về phương án phân bổ chi tiết.

5. Cơ quan chủ quản chỉ đạo, tổ chức việc thực hiện dự toán và báo cáo việc thực hiện kế hoạch thu chi vốn ODA không hoàn lại theo quy định hiện hành.

Điều 89. Kiểm soát chi, giải ngân, hạch toán và ghi thu ghi chi vốn ODA không hoàn lại bằng tiền

1. Chủ dự án thực hiện kiểm soát chi tại Kho bạc Nhà nước theo quy định về quản lý ngân sách nhà nước. Trình tự, thủ tục kiểm soát chi, hạch toán, ghi thu ghi chi thực hiện theo quy định pháp luật về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước.

2. Hồ sơ kiểm soát chi gửi đến Kho bạc Nhà nước lần đầu gồm:

a) Quyết định giao dự toán hoặc bổ sung giao dự toán của cấp có thẩm quyền;

b) Bản sao y bản chính Quyết định phê duyệt Văn kiện chương trình, dự án hoặc Quyết định đầu tư chương trình, dự án và Văn kiện chương trình, dự án hoặc báo cáo nghiên cứu khả thi được phê duyệt;

c) Bản sao y bản chính điều ước quốc tế cụ thể hoặc thỏa thuận cụ thể về vốn ODA không hoàn lại hoặc văn bản trao đổi về dự án ODA không hoàn lại (thư cam kết, ý định thư, biên bản thảo luận, biên bản ghi nhớ...) của nhà tài trợ nước ngoài;

d) Hợp đồng mua sắm hàng hóa, dịch vụ liên quan (nếu có). Trường hợp ký bằng tiếng nước ngoài thì gửi kèm bản dịch sang tiếng Việt có chữ ký và đóng dấu

của chủ dự án. Chủ dự án chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính đúng đắn, chính xác về nội dung bản dịch tiếng Việt;

đ) Giấy đề nghị xác nhận chi phí hợp lệ vốn sự nghiệp hoặc giấy đề nghị thanh toán vốn đầu tư của Chủ dự án theo quy định của Chính phủ về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước.

3. Hồ sơ từng lần thanh toán gửi Kho bạc Nhà nước thực hiện theo quy định khoản chi nguồn vốn ngân sách nhà nước.

4. Giải ngân vốn ODA không hoàn lại bằng tiền cho chương trình, dự án: Căn cứ kết quả kiểm soát chi, trên cơ sở yêu cầu của chủ dự án, Kho bạc Nhà nước hoặc ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản dự án thực hiện giải ngân cho dự án theo quy định; hằng tháng, thông báo số giải ngân vốn ODA không hoàn lại của từng chủ tài khoản theo từng chương trình, dự án cho Bộ Tài chính.

5. Hạch toán ghi thu ghi chi cho dự án:

a) Hàng tháng hoặc theo từng lần phát sinh, trên cơ sở kết quả kiểm soát chi và giấy đề nghị ghi thu ghi chi vốn ODA không hoàn lại do chủ dự án gửi, Kho bạc Nhà nước đồng thời thực hiện ghi thu ghi chi theo quy định. Trường hợp chủ dự án mở tài khoản nguồn vốn ODA tại ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản dự án, ngoài hồ sơ nêu trên, chủ dự án gửi kèm theo bản sao kê chứng từ thanh toán từ tài khoản nguồn vốn ODA tại ngân hàng phục vụ;

b) Kho bạc Nhà nước hạch toán vào ngân sách nhà nước theo nội dung chi viện trợ tại mục lục ngân sách nhà nước theo quy định. Các khoản tạm ứng theo chế độ thực hiện hạch toán ghi chi tạm ứng. Các khoản thu hồi tạm ứng thực hiện hạch toán giảm ghi chi tạm ứng. Các khoản thanh toán khối lượng hoàn thành hạch toán ghi thu ghi chi thực chi và thực hiện quyết toán ngân sách hằng năm;

c) Thời gian hạch toán theo quy định hiện hành đối với nguồn vốn ngân sách nhà nước.

6. Việc thanh toán tạm ứng, kiểm soát chi từ nguồn vốn ODA không hoàn lại bằng tiền thực hiện theo các quy định hiện hành đối với nguồn vốn ngân sách nhà nước.

7. Lãi tiền gửi vốn ODA không hoàn lại phát sinh trên tài khoản tiền gửi phải được hạch toán theo dõi riêng và được sử dụng để thanh toán phí dịch vụ ngân hàng theo quy định. Phí dịch vụ ngân hàng là khoản chi thuộc dự án.

8. Khi kết thúc hoạt động chi tiêu trên tài khoản vốn ODA không hoàn lại tại ngân hàng thương mại, Kho bạc Nhà nước nơi mở tài khoản dự án, trường hợp không có cam kết tại điều ước quốc tế, thỏa thuận về vốn ODA không hoàn lại về sử dụng lãi tiền gửi viện trợ, chủ dự án nộp toàn bộ số dư lãi phát sinh trên tài khoản tiền gửi vào ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành. Việc sử dụng số dư lãi phát sinh thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công và ngân sách nhà nước.

Điều 90. Tiếp nhận vốn ODA không hoàn lại bằng hàng hóa và dịch vụ

1. Việc tiếp nhận hàng viện trợ nhập khẩu từ nước ngoài được thực hiện theo Luật Hải quan, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và Luật Quản lý thuế. Ngoài hồ sơ nhập khẩu theo quy định của pháp luật về hải quan, pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, hồ sơ gửi đến cơ quan hải quan làm thủ tục thông quan hàng viện trợ nhập khẩu gồm:

a) Điều ước quốc tế cụ thể hoặc thỏa thuận cụ thể về vốn ODA không hoàn lại hoặc văn bản trao đổi về việc cam kết và tiếp nhận vốn ODA không hoàn lại: 01 bản chụp có đóng dấu xác nhận của đơn vị nhập khẩu;

b) Quyết định phê duyệt Văn kiện dự án, phi dự án hoặc Quyết định đầu tư chương trình và Văn kiện dự án hoặc báo cáo nghiên cứu khả thi được phê duyệt: 01 bản chụp có xác nhận sao y bản chính của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật liên quan.

2. Hồ sơ hoàn thuế hoặc miễn thuế đối với hàng hóa, dịch vụ mua trong nước bằng nguồn vốn ODA không hoàn lại gửi đến cơ quan thuế gồm:

a) Điều ước quốc tế cụ thể hoặc thỏa thuận cụ thể về vốn ODA không hoàn lại hoặc văn bản trao đổi về dự án ODA không hoàn lại (thư cam kết, ý định thư, biên bản thảo luận, biên bản ghi nhớ,...) của nhà tài trợ nước ngoài: 01 bản chụp;

b) Quyết định phê duyệt Văn kiện dự án, phi dự án hoặc Quyết định đầu tư chương trình và Văn kiện dự án hoặc báo cáo nghiên cứu khả thi được phê duyệt: 01 bản chụp;

c) Các giấy tờ khác theo quy định của pháp luật liên quan tới hoàn thuế hoặc miễn thuế;

d) Giấy đề nghị xác nhận chi phí hợp lệ vốn sự nghiệp và giấy đề nghị thanh toán vốn đầu tư của chủ dự án theo quy định của Chính phủ về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước (đối với vốn ODA không hoàn lại do bên Việt Nam trực tiếp quản lý, thực hiện).

3. Sau khi giao nhận hàng hóa, chủ dự án, phi dự án lập hồ sơ gửi Kho bạc Nhà nước để ghi thu ghi chi ngân sách nhà nước theo quy định. Hồ sơ ghi thu ghi chi gồm có:

a) Điều ước quốc tế cụ thể, thỏa thuận cụ thể về vốn ODA không hoàn lại, văn bản trao đổi về việc cam kết và tiếp nhận vốn ODA không hoàn lại: 01 bản chụp có xác nhận sao y bản chính của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật liên quan;

b) Quyết định phê duyệt Văn kiện dự án hoặc Quyết định đầu tư chương trình và Văn kiện dự án hoặc báo cáo nghiên cứu khả thi được phê duyệt: 01 bản chụp có xác nhận sao y bản chính của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật liên quan;

c) Giấy đề nghị ghi thu, ghi chi theo quy định của Chính phủ về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước;

d) Trường hợp hàng hóa nhập khẩu: Hợp đồng, vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương, hóa đơn thương mại hoặc tờ khai hàng hóa nhập khẩu đối với trường hợp không có hóa đơn thương mại: 01 bản chụp có xác nhận sao y bản chính của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật liên quan. Trường hợp hàng hóa mua trong nước: Hợp đồng mua bán, hóa đơn thuế giá trị gia tăng, biên bản bàn giao hàng hóa: 01 bản chụp có xác nhận sao y bản chính của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật liên quan;

đ) Quyết định giao dự toán vốn ODA không hoàn lại hoặc dự toán điều chỉnh bổ sung trong năm của cấp có thẩm quyền trong trường hợp xác định được giá trị của hàng hóa, hiện vật.

4. Kho bạc Nhà nước thực hiện hạch toán ghi thu ghi chi giá hàng hóa nhập khẩu là giá không bao gồm các khoản thuế, phí và lệ phí theo quy định.

Chương IX
NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN, TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC TRONG QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG VỐN ODA, VỐN VAY ƯU ĐÃI

Điều 91. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tài chính

1. Chủ trì soạn thảo chiến lược, chính sách hợp tác phát triển với nhà tài trợ nước ngoài; định hướng thu hút, quản lý và sử dụng nguồn vốn ODA, vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài.

2. Chủ trì soạn thảo, trình ban hành hoặc ban hành văn bản quy phạm pháp luật về quản lý và sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi theo thẩm quyền.

3. Chủ trì xác định nhu cầu vốn cho đầu tư phát triển từ nguồn vốn ODA, vốn vay ưu đãi cho chương trình, dự án, gửi văn bản cho nhà tài trợ nước ngoài về nhu cầu vay ODA, vốn vay ưu đãi cho chương trình, dự án; tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét chủ trương huy động; thông báo cho nhà tài trợ về việc dừng sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài cho chương trình, dự án.

4. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn cho các dự án đầu tư sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi theo quy định của Luật Đầu tư công.

5. Tổng hợp và trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định chủ trương Việt Nam tham gia chương trình, dự án khu vực và cơ quan chủ quản của chương trình, dự án; gửi văn bản thông báo chính thức cho nhà tài trợ nước ngoài về chương trình, dự án, phi dự án đã được phê duyệt và đề nghị xem xét tài trợ sau khi chủ trương đầu tư chương trình, dự án, Văn kiện dự án hỗ trợ kỹ thuật, phi dự án được cấp có thẩm quyền quyết định.

6. Phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xây dựng điều ước quốc tế về vốn ODA không hoàn lại không gắn với khoản vay với các tổ chức tài chính tiền tệ quốc tế.

7. Thực hiện giám sát, đánh giá chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi theo quy định của pháp luật về giám sát và đánh giá đầu tư công và quản lý và sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi.

8. Làm đầu mối giải quyết khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện chương trình, dự án, những vấn đề liên quan đến nhiều bộ, ngành để đảm bảo tiến độ thực hiện và thúc đẩy giải ngân vốn ODA, vốn vay ưu đãi; kiến nghị Thủ tướng Chính phủ quyết định biện pháp xử lý các vấn đề về vốn ODA, vốn vay ưu đãi thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ.

Trong trường hợp cần thiết, chủ trì thành lập đoàn công tác liên ngành làm việc trực tiếp với cơ quan chủ quản, chủ dự án, Ban quản lý dự án và nhà tài trợ nước ngoài để xem xét, đánh giá và giải quyết kịp thời những vướng mắc theo thẩm quyền.

9. Trình Thủ tướng Chính phủ báo cáo tổng hợp theo định kỳ hằng năm và đột xuất về tình hình vận động, quản lý và sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi; kiến nghị các giải pháp nhằm tháo gỡ khó khăn trong quá trình thực hiện chương trình, dự án.

10. Chủ trì chuẩn bị nội dung liên quan đến điều kiện sử dụng vốn, cơ chế tài chính trong nước, quản lý tài chính của chương trình, dự án; công tác thẩm định tài chính các dự án vay lại.

11. Chủ trì xác định thành tố ưu đãi, đánh giá tác động của khoản vay ODA và vay ưu đãi đối với các chỉ tiêu an toàn nợ công, xác định cơ chế tài chính trong nước đối với các chương trình, dự án sử dụng vốn vay ODA và vốn vay ưu đãi.

12. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan trình Chính phủ về việc ký kết điều ước quốc tế khung và điều ước quốc tế cụ thể về vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn ODA không hoàn lại tài trợ cho chương trình, dự án sử dụng vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi quy định tại khoản 1 Điều 29 và khoản 1 Điều 32 của Nghị định này; chủ trì ký kết thỏa thuận khung và thoả thuận cụ thể về vốn ODA không hoàn lại cho chương trình, dự án quy định tại khoản 5 Điều 33 của Nghị định này.

13. Đại diện chính thức cho "bên vay" đối với các khoản vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi nhân danh Nhà nước hoặc Chính phủ với nhà tài trợ nước ngoài.

14. Chủ trì lựa chọn ngân hàng phục vụ cho chương trình, dự án thuộc thẩm quyền của Bộ Tài chính.

15. Tổng hợp, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định việc hủy vốn dư; gửi văn bản thông báo chính thức cho nhà tài trợ về việc hủy vốn dư quy định tại khoản 4 Điều 48 của Nghị định này.

16. Quản lý tài chính đối với chương trình, dự án:

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan hướng dẫn về quản lý tài chính đối với chương trình, dự án;

b) Hướng dẫn về biểu mẫu, báo cáo về quản lý tài chính của chương trình, dự án trên cơ sở quy định của pháp luật hiện hành và quy định tại điều ước quốc tế, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi đã ký với nhà tài trợ nước ngoài;

c) Bố trí vốn ngân sách nhà nước và các nguồn vốn khác để trả nợ các khoản vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi khi đến hạn;

d) Theo dõi, giám sát công tác quản lý tài chính vốn ODA, vốn vay ưu đãi và tổ chức hạch toán ngân sách nhà nước đối với các nguồn vốn này;

đ) Thực hiện chế độ báo cáo về giải ngân, rút vốn và trả nợ đối với vốn ODA, vốn vay ưu đãi theo quy định của pháp luật về đầu tư công, quản lý nợ công và các quy định hiện hành;

e) Phối hợp với các cơ quan liên quan trình cấp có thẩm quyền bố trí đầy đủ và kịp thời vốn đối ứng để chuẩn bị thực hiện và thực hiện chương trình, dự án thuộc diện cấp phát từ ngân sách trung ương trong kế hoạch vốn hằng năm;

g) Tổ chức cho vay lại và thu hồi phần vốn cho vay lại của chương trình, dự án áp dụng cơ chế ngân sách nhà nước cho vay lại.

h) Tổ chức xây dựng, quản lý, triển khai Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư công; hệ thống thông tin về giám sát đánh giá đầu tư.

Điều 92. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

1. Phối hợp với Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan xây dựng chiến lược, chính sách hợp tác phát triển với nhà tài trợ nước ngoài, định hướng, kế hoạch thu hút, điều phối, quản lý và sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi; phân tích và đánh giá hiệu quả sử dụng các nguồn vốn này.

2. Phối hợp với Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan thẩm định nguồn vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng và khả năng cân đối các nguồn vốn này (đối với nguồn vốn của Ngân hàng Thế giới, Ngân hàng Phát triển châu Á, tổ chức tài chính tiền tệ quốc tế và ngân hàng quốc tế khác mà Ngân hàng Nhà nước Việt Nam làm đại diện).

3. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan trình cấp có thẩm quyền về việc ký kết điều ước quốc tế về vốn ODA không hoàn lại không gắn với khoản vay với các tổ chức tài chính tiền tệ quốc tế, theo quy định tại khoản 3 Điều 29 của Nghị định này.

4. Phối hợp với Bộ Tài chính trong việc trình cấp có thẩm quyền về việc ký kết các điều ước quốc tế, thỏa thuận khung và thỏa thuận cụ thể về vốn vay ODA và vốn vay ưu đãi đối với các tổ chức tài chính tiền tệ mà Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là đại diện.

Điều 93. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tư pháp

1. Thẩm định dự thảo điều ước quốc tế về vốn ODA, vốn vay ưu đãi theo quy định của pháp luật.

2. Tham gia đàm phán, góp ý xây dựng nội dung dự thảo điều ước quốc tế, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi.

3. Tham gia ý kiến đối với báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình, dự án hợp tác với nhà tài trợ nước ngoài về pháp luật.

4. Cho ý kiến đối với Văn kiện dự án hỗ trợ kỹ thuật, phi dự án hợp tác với nhà tài trợ nước ngoài về pháp luật thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ theo quy định của pháp luật về quản lý hợp tác quốc tế về pháp luật; dự án, phi dự án hợp tác pháp luật thuộc thẩm quyền phê duyệt của cơ quan chủ quản.

Điều 94. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Ngoại giao

1. Phối hợp với các cơ quan có liên quan, trên cơ sở chính sách đối ngoại chung, xây dựng và thực hiện chủ trương, phương hướng vận động vốn ODA, vốn vay ưu đãi, chính sách đối tác; tham gia vận động vốn ODA, vốn vay ưu đãi.

2. Phối hợp với Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan và chỉ đạo cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tại nước ngoài hoặc tại tổ chức quốc tế tiến hành vận động vốn ODA, vốn vay ưu đãi, phù hợp với chủ trương, phương hướng vận động, định hướng, kế hoạch thu hút, điều phối, quản lý và sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi trong từng thời kỳ.

3. Tham gia đàm phán, góp ý kiến đối với dự thảo điều ước quốc tế, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi; tham gia ý kiến đề xuất ký kết điều ước quốc tế, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi.

4. Thực hiện các thủ tục đối ngoại về việc ký kết và thực hiện điều ước quốc tế; tổ chức lưu trữ, sao lục, công bố điều ước về vốn ODA, vốn vay ưu đãi theo quy định của Luật Điều ước quốc tế.

5. Cấp ủy quyền ký thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi.

6. Tham gia đánh giá chương trình, dự án theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

7. Theo dõi, kiểm tra việc thực hiện thủ tục ký kết và thực hiện điều ước quốc tế về vốn ODA, vốn vay ưu đãi theo quy định của pháp luật.

Điều 95. Nhiệm vụ, quyền hạn của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ

1. Phối hợp với Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch thu hút, điều phối, quản lý và sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi; xây dựng chính sách, biện pháp điều phối và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi thuộc lĩnh vực phụ trách.

2. Xây dựng báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư hoặc báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, trình cấp có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt theo thẩm quyền.

3. Phối hợp với cơ quan đề xuất ký kết trong việc trình cấp có thẩm quyền về việc ký kết điều ước quốc tế cụ thể, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi đối với chương trình, dự án do mình làm chủ quản theo quy định tại khoản 1 và 3 Điều 29, khoản 1 Điều 32, khoản 3 Điều 33 của Nghị định này và thực hiện điều ước quốc tế, thỏa thuận đó theo quy định của pháp luật.

4. Đề xuất trình Chính phủ về việc ký kết điều ước quốc tế cụ thể về vốn ODA không hoàn lại theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Nghị định này và tổ chức thực hiện điều ước quốc tế đó theo quy định của pháp luật về điều ước quốc tế.

5. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan việc ký kết thỏa thuận về vốn ODA không hoàn lại quy định tại khoản 2 Điều 32, khoản 5 Điều 33 của Nghị định này và tổ chức thực hiện thỏa thuận đó theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với vốn ODA, vốn vay ưu đãi theo ngành, lĩnh vực phụ trách theo quy định của pháp luật.

7. Bảo đảm công khai, minh bạch và chịu trách nhiệm về tổ chức thực hiện, giải ngân chương trình, dự án, hiệu quả sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của chương trình, dự án do mình trực tiếp quản lý và thực hiện.

Điều 96. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Phối hợp với Bộ Tài chính, các bộ, ngành và các cơ quan có liên quan xây dựng chiến lược, định hướng, kế hoạch thu hút, điều phối, quản lý và sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi; xây dựng các chính sách, biện pháp điều phối và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi trên địa bàn tỉnh, thành phố.

2. Xây dựng báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư hoặc báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, trình cấp có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt theo thẩm quyền.

3. Phối hợp với cơ quan đề xuất ký kết trong việc trình cấp có thẩm quyền về việc ký kết điều ước quốc tế cụ thể, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi đối với chương trình, dự án do mình làm chủ quản quy định tại khoản 1, 3 Điều 29 và khoản 1 Điều 32 của Nghị định này và thực hiện điều ước quốc tế, thỏa thuận đó theo quy định của pháp luật.

4. Phối hợp với Bộ Tài chính trong việc ký kết điều ước quốc tế cụ thể về vốn ODA không hoàn lại quy định tại khoản 1 Điều 29 của Nghị định này và tổ chức thực hiện điều ước quốc tế đó theo quy định của pháp luật về điều ước quốc tế; phối hợp với Bộ Tài chính trong việc trình Thủ tướng Chính phủ về việc ký kết thỏa thuận về vốn ODA không hoàn lại quy định tại khoản 1 Điều 32 của Nghị định này và tổ chức thực hiện thỏa thuận đó theo quy định của pháp luật.

5. Chịu trách nhiệm chỉ đạo, tổ chức thực hiện việc thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho chương trình, dự án trên địa bàn theo quy định của pháp luật, điều ước quốc tế về vốn ODA, vốn vay ưu đãi mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

6. Thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với vốn ODA, vốn vay ưu đãi trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

7. Bảo đảm công khai, minh bạch và chịu trách nhiệm về tổ chức thực hiện, giải ngân chương trình, dự án, hiệu quả sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của chương trình, dự án do mình trực tiếp quản lý và thực hiện.

8. Bố trí vốn trả nợ ngân sách trung ương đầy đủ, đúng hạn để trả nợ nước ngoài đối với chương trình, dự án áp dụng cơ chế ngân sách trung ương cho ngân sách cấp tỉnh vay lại vốn ODA, vốn vay ưu đãi.

Chương X
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 97. Quy định chuyển tiếp

1. Quy định về chuyển tiếp đối với các chương trình, dự án đầu tư công sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài thực hiện theo quy định tại Luật Đầu tư công và Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đầu tư công.

2. Chương trình, dự án sử dụng vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt danh mục, trong quá trình thực hiện cần sửa đổi, điều chỉnh thì thực hiện điều chỉnh chủ trương đầu tư theo quy định tại Nghị định này.

3. Đối với chương trình, dự án sử dụng vốn vay ODA, vay ưu đãi đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề xuất dự án, trong đó đã xác định tỷ lệ cấp phát, vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài trước khi Nghị định này có hiệu lực, trong quá trình thực hiện cần sửa đổi, điều chỉnh thì thực hiện theo quy định của Nghị định này, không phải điều chỉnh Đề xuất dự án và được tiếp tục áp dụng cơ chế tài chính, bao gồm tỷ lệ cho vay lại cụ thể (nếu có) đối với vốn ODA, vốn vay ưu đãi đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trước khi Nghị định này có hiệu lực.

4. Quyết định phê duyệt Đề xuất dự án của Thủ tướng Chính phủ trước khi Nghị định này có hiệu lực là cơ sở để thẩm định, đánh giá nguồn vốn, khả năng cân đối vốn cho chương trình, dự án.

5. Đối với chương trình, dự án kèm theo khung chính sách; chương trình tiếp cận theo ngành; mua sắm các loại hàng hóa thuộc diện phải được Thủ tướng Chính phủ cho phép; sự tham gia của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam vào các chương trình, dự án khu vực đã được cấp có thẩm quyền quyết định trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì thực hiện theo quy định của Nghị định này khi phát sinh nhu cầu điều chỉnh.

6. Đối với chương trình, dự án đầu tư sử dụng vốn ODA không hoàn lại trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh, tôn giáo đang thực hiện trình tự, thủ tục trình cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì thực hiện trình tự, thủ tục trình cấp có thẩm quyền phê duyệt đầu tư theo quy định của Nghị định này.

7. Đối với chương trình, dự án đầu tư sử dụng vốn ODA không hoàn lại đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư trước ngày Nghị định này có hiệu lực, khi phát sinh nhu cầu điều chỉnh thì thực hiện theo quy định tại Nghị định này và không cần thực hiện thủ tục điều chỉnh chủ trương đầu tư, điều chỉnh đề xuất chương trình, dự án.

8. Đối với chương trình, dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng vốn ODA không hoàn lại để chuẩn bị dự án đầu tư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trước ngày Nghị định này có hiệu lực khi phát sinh nhu cầu điều chỉnh thì thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

9. Đối với chương trình, dự án sử dụng vốn ODA không hoàn lại đã hoàn thành thủ tục đầu tư và đang thực hiện thủ tục điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn trung hạn theo quy định tại Luật Đầu tư công thì áp dụng quy định tại Nghị định này.

10. Đối với chương trình, dự án hỗ trợ kỹ thuật, phi dự án sử dụng vốn ODA không hoàn lại đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương thực hiện trước ngày Nghị định này có hiệu lực, khi phát sinh nhu cầu điều chỉnh thì thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

11. Đối với khoản hỗ trợ ngân sách có mục tiêu đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương tiếp nhận trước ngày Nghị định có hiệu lực, trường hợp điều chỉnh nội dung Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, cơ quan chủ quản lấy ý kiến Bộ Tài chính, tổng hợp trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

12. Đối với chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi đang làm thủ tục gia hạn thời gian bố trí vốn trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì được áp dụng quy định về thời gian bố trí vốn tại Nghị định này.

13. Đối với các chương trình, dự án khu vực đã được cấp có thẩm quyền cho phép tham gia trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì thực hiện các trình tự, thủ tục tiếp theo theo quy định tại Nghị định này.

14. Đối với chương trình, dự án đã được phê duyệt đề xuất chương trình, dự án nhưng chưa phê duyệt chủ trương đầu tư, cơ quan chủ quản tổng hợp ý kiến của Bộ Tài chính, báo cáo Thủ tướng Chính phủ về việc dừng sử dụng vốn ODA, vay ưu đãi nước ngoài.

15. Về điều chỉnh chủ trương đầu tư:

a) Đối với chương trình, dự án ô đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt danh mục tài trợ hoặc chủ trương đầu tư, cơ quan chủ quản chương trình, dự án ô thực hiện điều chỉnh chủ trương đầu tư theo quy định của Nghị định này. Cơ quan chủ quản dự án thành phần thuộc chương trình, dự án ô gửi văn bản kèm báo cáo giải trình, hồ sơ và tài liệu có liên quan để cơ quan chủ quản chương trình, dự án ô tổng hợp chung và tiến hành các trình tự, thủ tục điều chỉnh chủ trương đầu tư theo quy định;

b) Đối với dự án cho doanh nghiệp nhà nước vay lại toàn bộ vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh mục tài trợ hoặc chủ trương đầu tư dự án trước khi Nghị định này có hiệu lực: Trong quá trình thực hiện cần sửa đổi điều chỉnh, cơ quan chủ quản trước đây của dự án thực hiện việc điều chỉnh dự án theo quy định tại Điều 20 Nghị định này.

16. Đối với chương trình, dự án, phi dự án sử dụng vốn ODA không hoàn lại được phê duyệt trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực, chế độ quản lý tài chính được thực hiện theo quy định pháp luật đang áp dụng về quản lý tài chính nhà nước đối với viện trợ không hoàn lại của nước ngoài thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước.

Điều 98. Tổ chức thực hiện

1. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

2. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm hướng dẫn thực hiện Nghị định này.

Điều 99. Điều khoản thi hành

1. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu trong Nghị định này được thay thế, sửa đổi, bổ sung thì thực hiện theo văn bản đã thay thế, sửa đổi, bổ sung đó.

2. Bãi bỏ điểm b khoản 3 Điều 22 của Nghị định số 97/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ.

3. Doanh nghiệp nhà nước vay lại vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài thực hiện quy định tại Chương VI của Nghị định này.

4. Nghị định này có hiệu lực từ ngày ký ban hành và thay thế Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài và Nghị định số 20/2023/NĐ-CP ngày 04 tháng 5 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài./.

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Bùi Thanh Sơn

Phụ lục I

PHƯƠNG PHÁP TÍNH THÀNH TỐ ƯU ĐÃI CỦA KHOẢN VAY

(Kèm theo Nghị định số 242/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ)

1. Thành tố ưu đãi được xác định trên cơ sở các yếu tố về đồng tiền vay, thời gian vay, thời gian ân hạn, lãi suất vay, phí, chi phí vay khác, khoản viện trợ kết cấu để tăng tính ưu đãi khoản vay hoặc viện trợ trực tiếp cho giá trị hợp đồng thương mại (nếu có) và tỷ lệ chiết khấu tại thời điểm tính toán. Các khoản viện trợ để hỗ trợ kỹ thuật, thuê chuyên gia tư vấn thiết kế, xây dựng báo cáo nghiên cứu khả thi... sẽ không được tính.

2. Thành tố ưu đãi của khoản vay được tính theo công thức sau:

$$GE = \left(1 - \frac{\frac{r}{a}}{d}\right)\left(1 - \frac{\frac{1}{(1+d)^{aG}} - \frac{1}{(1+d)^{aM}}}{d(aM - aG)}\right)$$

Trong đó:

GE: Thành tố ưu đãi của khoản vay (%)

G: Thời gian ân hạn (năm)

M: Thời hạn cho vay (năm)

r: Lãi suất vay (%) là lãi suất tính gộp của lãi suất danh nghĩa và toàn bộ các phí vay, chi phí vay khác theo thỏa thuận vay nước ngoài (bao gồm khoản ODA không hoàn lại nếu có) được tính căn cứ theo phương pháp tỷ lệ hoàn vốn nội bộ của các dòng tiền giải ngân và dòng tiền trả nợ theo từng năm trong suốt thời gian vay của dự án

a: Số lần trả nợ trong năm (theo điều kiện của nhà tài trợ)

d: Tỷ lệ chiết khấu của mỗi kỳ: $d = [(1 + d')^{(1/a)}] - 1(\%)$

d': Tỷ lệ chiết khấu (%) tương ứng lãi suất vay của Chính phủ Việt Nam trên thị trường vốn quốc tế tại thời điểm tính toán

3. Tỷ lệ chiết khấu tính tương ứng với lãi suất vay của Chính phủ Việt Nam trên thị trường vốn quốc tế tại thời điểm tính toán (d') nêu tại khoản 2 trên được xác định cụ thể như sau: lãi suất chiết khấu để tính thành tố ưu đãi (GE) là lãi suất chiết khấu được thông báo trên website của OECD hàng năm.

Phụ lục II

MẪU TỜ TRÌNH THẨM ĐỊNH, QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ, BÁO CÁO NGHIÊN CỨU TIỀN KHẢ THI, BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG SỬ DỤNG VỐN ODA, VỐN VAY ƯU ĐÃI NƯỚC NGOÀI; BÁO CÁO KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO NGHIÊN CỨU TIỀN KHẢ THI, BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG; NGHỊ QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH VỀ CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN

(Kèm theo Nghị định số 242/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ)

Mẫu số 01	Tờ trình quyết định chủ trương đầu tư chương trình/dự án đầu tư công
Mẫu số 02	Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án nhóm A
Mẫu số 03	Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án nhóm B, nhóm C
Mẫu số 04	Tờ trình thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án
Mẫu số 05	Báo cáo kết quả thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi/báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình/dự án
Mẫu số 06	Nghị quyết (Quyết định) về chủ trương đầu tư chương trình/dự án đầu tư công
Mẫu số 07	Văn kiện dự án hỗ trợ kỹ thuật
Mẫu số 08	Phi dự án

Mẫu số 01

TÊN CƠ QUAN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:.....	*....., ngày..... tháng..... năm.....*

TỜ TRÌNH
Quyết định chủ trương đầu tư chương trình/dự án.....[1]

Kính gửi: (Cơ quan quyết định chủ trương đầu tư chương trình/dự án).

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 25 tháng 6 năm 2024;

Các căn cứ pháp lý khác (có liên quan);

(tên Cơ quan) trình (Cơ quan quyết định chủ trương đầu tư chương trình/dự án) quyết định chủ trương đầu tư chương trình/dự án (tên chương trình/dự án) với các nội dung chính sau:

I. THÔNG TIN CHUNG CHƯƠNG TRÌNH/DỰ ÁN

1. Tên chương trình/dự án:

2. Cơ quan chủ quản:

3. Chủ chương trình/chủ đầu tư:

4. Nhà tài trợ, đồng tài trợ (nếu có):

5. Mục tiêu:

6. Đối tượng thụ hưởng của chương trình/dự án:

7. Địa điểm thực hiện chương trình/dự án:

---

[1] Đối với việc điều chỉnh chủ chương đầu tư chương trình/dự án áp dụng theo mẫu này cho các nội dung điều chỉnh.

8. Tổng vốn thực hiện chương trình/dự án, gồm vốn (trong đó làm rõ nguồn vốn đầu tư và mức vốn cụ thể theo từng nguồn vốn, phân kỳ đầu tư sử dụng nguồn vốn theo thời gian cụ thể, dự kiến bố trí vốn) theo đồng Việt Nam và quy đổi ra nguyên tệ và đô la Mỹ, gồm:

- Tổng mức vốn đầu tư: Theo đồng Việt Nam quy đổi sang nguyên tệ và đô la Mỹ.

- Vốn ODA không hoàn lại, vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài và mức vốn cụ thể theo từng nguồn (vốn đầu tư và vốn sự nghiệp): Theo nguyên tệ quy đổi sang đồng Việt Nam và đô la Mỹ.

- Vốn đối ứng và mức vốn cụ thể theo từng nguồn vốn (vốn đầu tư và vốn sự nghiệp): Theo đồng Việt Nam quy đổi sang nguyên tệ và đô la Mỹ.

9. Cơ chế tài chính trong nước.

10. Thời gian thực hiện:

11. Cơ quan, đơn vị thực hiện chương trình/dự án:

12. Các thông tin khác (nếu có):

II. QUÁ TRÌNH TRIỂN KHAI XÂY DỰNG BÁO CÁO NGHIÊN CỨU TIỀN KHẢ THI DỰ ÁN NHÓM A, BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN

- Đánh giá sự phù hợp với điều kiện quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án nêu tại khoản 2 Điều 64 Luật Đầu tư công.

- Nêu đầy đủ quá trình triển khai xây dựng báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình, dự án.

- Đánh giá tình hình thực hiện chương trình, dự án giai đoạn trước (nếu chuyển từ giai đoạn trước sang).

- Việc thẩm định chủ trương đầu tư, thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn chương trình, dự án.

- Các nội dung khác (nếu có).

III. DANH MỤC HỒ SƠ KÈM THEO

1. Kèm theo đầy đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Nghị định này.

2. Các tài liệu liên quan khác theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư.

(tên Cơ quan) trình (Cơ quan quyết định chủ trương đầu tư chương trình/dự án) xem xét, quyết định phê duyệt chương trình/dự án (tên chương trình/dự án) giai đoạn (nêu rõ giai đoạn thực hiện chương trình/dự án)./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Cơ quan thẩm định chủ trương đầu tư chương trình/dự án;
- Các cơ quan liên quan khác;
- Lưu:....

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Tên người đại diện

Mẫu số 02

TÊN CƠ QUAN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:.....	*....., ngày..... tháng..... năm.....*

BÁO CÁO
Nghiên cứu tiền khả thi dự án (nhóm A).....[1]

Kính gửi: (Cơ quan quyết định chủ trương đầu tư dự án).

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 25 tháng 6 năm 2024;

Các căn cứ pháp lý khác (có liên quan);

(tên Cơ quan) trình (Cơ quan quyết định chủ trương đầu tư dự án) báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án (tên dự án) với các nội dung chính sau:

I. THÔNG TIN CHUNG DỰ ÁN

1. Tên dự án:

2. Cấp quyết định chủ trương đầu tư dự án

3. Tên Cơ quan chủ quản:

4. Tên chủ đầu tư (nếu có):

5. Nhà tài trợ, đồng tài trợ (nếu có):

6. Mục tiêu:

7. Địa điểm thực hiện dự án:

8. Tổng vốn thực hiện chương trình/dự án, gồm vốn (trong đó làm rõ nguồn vốn đầu tư và mức vốn cụ thể theo từng nguồn vốn, phân kỳ đầu tư sử dụng nguồn

[1] Đối với việc điều chỉnh chủ chương đầu tư dự án áp dụng theo mẫu này cho các nội dung điều chỉnh.

vốn theo thời gian cụ thể, dự kiến bố trí vốn) theo đồng Việt Nam và quy đổi ra nguyên tệ và đô la Mỹ, gồm:

- Tổng mức vốn đầu tư: Theo đồng Việt Nam quy đổi sang nguyên tệ và đô la Mỹ.

- Vốn ODA không hoàn lại, vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài và mức vốn cụ thể theo từng nguồn (vốn đầu tư và vốn sự nghiệp): Theo nguyên tệ quy đổi sang đồng Việt Nam và đô la Mỹ.

- Vốn đối ứng và mức vốn cụ thể theo từng nguồn vốn (vốn đầu tư và vốn sự nghiệp): Theo đồng Việt Nam quy đổi sang nguyên tệ và đô la Mỹ.

9. Cơ chế tài chính trong nước.

10. Thời gian thực hiện:

11. Các thông tin khác (nếu có):

II. NỘI DUNG CỦA DỰ ÁN

1. Nội dung báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án nhóm A có cấu phần xây dựng: báo cáo đầy đủ các nội dung theo quy định của Luật Đầu tư công, Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đầu tư công và pháp luật về xây dựng.

2. Nội dung báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án nhóm A không có cấu phần xây dựng theo quy định của Luật Đầu tư công và Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đầu tư công, trong đó báo cáo đầy đủ nội dung chủ yếu theo quy định tại khoản 2 Điều 34 và điểm b, c khoản 4 Điều 64 của Luật Đầu tư công.

(tên Cơ quan) trình (Cơ quan quyết định chủ trương đầu tư dự án) xem xét, quyết định phê duyệt dự án (tên dự án).

Nơi nhận:
- Như trên;
- Cơ quan thẩm định chủ trương đầu tư dự án;
- Các cơ quan liên quan khác;
- Lưu:.....

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Tên người đại diện

(Xem tiếp Công báo số 1389 + 1390)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417
- Phát hành:	080.44243
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website	http://congbao.chinhphu.vn